

ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP HCM
BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Số: 11.2.../BVĐHYD-KD

V/v mời chào giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Quý nhà cung cấp

Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp hàng hoá, dịch vụ liên quan theo yêu cầu dưới đây vui lòng gửi hồ sơ chào giá cho Bệnh viện theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự toán: Cung cấp hoá chất xét nghiệm và vật tư năm 2023 (lần 1).
2. Phạm vi cung cấp: Chi tiết theo phụ lục đính kèm.
3. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
4. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
5. Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: Tối thiểu 6 tháng.
7. Yêu cầu về giá chào: Giá chào đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu khác của bên mời thầu.
8. Thời gian nhận hồ sơ chào giá: Trước 16 giờ 00, ngày 06/02/2023
9. Quy định về tiếp nhận thông tin và hồ sơ chào giá: Quý đơn vị thực hiện gửi hồ sơ chào giá online tại website của Bệnh viện và gửi bản giấy có ký tên, đóng dấu về địa chỉ sau đây: Khoa Dược - Kho Hoá chất xét nghiệm, Tầng B1, Khu A, Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 1, số 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người liên hệ: Nguyễn Hồng Nga.

Số điện thoại: 028 3952 5876

10. Yêu cầu khác:

Hồ sơ chào giá của nhà thầu bao gồm các tài liệu sau:

- + Thư chào giá, bảng báo giá của nhà thầu (có ký tên, đóng dấu);
- + Hồ sơ pháp lý, hồ sơ năng lực của nhà thầu;
- + Hợp đồng trúng thầu còn hiệu lực đối với các mặt hàng đã trúng thầu tại các cơ sở y tế (nếu có);
- + Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa (giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy chứng nhận lưu hành tự do (nếu có), catalogue sản phẩm và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đơn vị Quản lý Đấu thầu (để đăng tin);
- Lưu: VT.KD (B03-059-nhnga) (3).



Phạm Văn Tấn

PHỤ LỤC. PHẠM VI CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT

(Đính kèm Công văn số 11.2./BVDHYD-KD ngày 11. tháng 01. năm 2023)

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
1	Dung dịch đệm rửa máy điện di	Dung dịch đệm rửa máy điện di được sử dụng để tách các loại protein bằng phương pháp điện di tự động - Bảo quản: 15-30°C - Đóng gói: ≤ 700 mL/ Hộp	Nhóm 3	ML	10.000
2	Dung dịch rửa máy điện di	Dung dịch rửa máy điện di dùng để tách các loại protein bằng phương pháp điện di tự động. - Bảo quản: 15-30°C - Đóng gói: ≤ 700 mL/ Hộp	Nhóm 3	ML	10.000
3	Chứng âm sử dụng trong xét nghiệm định danh kháng thể kháng HLA	Chứng âm sử dụng trong xét nghiệm định danh kháng thể kháng HLA - Đóng gói: ≤ 50 test/ Hộp	Nhóm 3	Test	40
4	Hóa chất xử lý mẫu cho máy xét nghiệm HLA	Hóa chất xử lý mẫu cho máy xét nghiệm HLA - Đóng gói: ≤ 50 test/ Hộp	Nhóm 3	Test	100
5	Thẻ xét nghiệm G3+ (i-STAT, G3+ Cartridge)	Thẻ xét nghiệm G3+. Đóng gói: ≤ 100 thẻ/ Hộp	Nhóm 3	Thẻ	50
6	Thẻ xét nghiệm EG7+ (i-STAT, EG7+ Cartridge)	Thẻ xét nghiệm EG7+ (i-STAT, EG7+ Cartridge): hóa chất chẩn đoán (IVD) dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT). Công dụng: Cho ra các thông số bao gồm pH, PCO2, PO2, TCO2, HCO3, Beecf, SO2, Na, K, iCa, llet, lIb. Điều kiện bảo quản ở nhiệt độ lạnh: 2-8°C đến hết thời gian sử dụng được ghi trên nhãn bao thẻ hay trên nhãn hộp thẻ. Điều kiện bảo quản nhiệt độ phòng: 18-30°C sử dụng được trong vòng 2 tháng kể từ ngày lấy ra khỏi tủ lạnh. Đóng gói: mỗi thẻ được đóng gói thứ cấp riêng lẻ. Đóng gói: ≤ 100 test/ Hộp	Nhóm 3	Thẻ	100
7	Hóa chất kiểm chuẩn máy cầm tay Control Level 1	Hóa chất kiểm chuẩn cho các hóa chất chẩn đoán (IVD) cho các thông số khí máu + điện giải + huyết học + sinh hóa dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT) Công dụng: để kiểm tra và đánh giá độ chính xác của hóa chất chẩn đoán bao gồm CG8+, EG7+, EG6+, G3+, GRE, CG4+, EC8+, 6+, EC4+, E3+, G, CHEM8+ ở mức độ thấp. Thành phần gồm dung dịch đệm có chứa các chất phân tích đã biết trước nồng độ: Natri (≥118 mmol/L), PCO2 (≥65 mmHg), Glucose (≥285 mg/dL), Kali (≥3,0 mmol/L), PO2 (≥63 mmHg), Lactate (≥8,3 mmol/L), Clorua (≥76 mmol/L), Ure (≥44 mg/dL), Canxi ion hóa (≥0,9 mmol/L), Creatinin (≥4,65 mg/dL), pH (≥7,025) và chất bảo quản. Điều kiện bảo quản ở nhiệt độ lạnh: 2-8°C đến hết thời gian sử dụng được ghi trên nhãn hộp thuốc. Điều kiện bảo quản nhiệt độ phòng: 18-30°C sử dụng được trong vòng ≥5 ngày kể từ ngày lấy ra khỏi tủ lạnh. Đóng gói: ≤ 20 ống/ Hộp	Nhóm 3	Ống	50
8	Hóa chất kiểm chuẩn điện giải (do trên máy cầm tay) Control Level 2	Hóa chất kiểm chuẩn cho các hóa chất chẩn đoán (IVD) cho các thông số khí máu + điện giải + huyết học + sinh hóa dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT) Công dụng: để kiểm tra và đánh giá độ chính xác của hóa chất chẩn đoán bao gồm CG8+, EG7+, EG6+, G3+, GRE, CG4+, EC8+, 6+, EC4+, E3+, G, CHEM8+ ở mức độ trung bình. Thành phần gồm dung dịch đệm có chứa các chất phân tích đã biết trước nồng độ: Natri (≥124 mmol/L), PCO2	Nhóm 3	Ống	50

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		(≥ 40 mmHg), Glucose (≥ 160 mg/dL), Kali ($\geq 4,0$ mmol/L), PO2 (≥ 120 mmHg), Lactate ($\geq 3,0$ mmol/L), Clorua (≥ 94 mmol/L), Ure ($\geq 8,4$ mg/dL), Canxi ion hóa ($\geq 1,35$ mmol/L), Creatinin ($\geq 1,59$ mg/dL), pH ($\geq 7,390$) và chất bảo quản. Điều kiện bảo quản ở nhiệt độ lạnh: 2-8°C đến hết thời gian sử dụng được ghi trên nhãn hộp thuốc. Điều kiện bảo quản nhiệt độ phòng: 18-30°C sử dụng được trong vòng ≥ 5 ngày kể từ ngày lấy ra khỏi tủ lạnh. Đóng gói: ≤ 20 ống/ Hộp			
9	Hóa chất kiểm chuẩn điện giải (đo trên máy cầm tay) Control Level 3	Hóa chất kiểm chuẩn cho các hóa chất chẩn đoán (IVD) cho các thông số khí máu + điện giải + huyết học + sinh hóa dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT) Công dụng: để kiểm tra và đánh giá độ chính xác của hóa chất chẩn đoán bao gồm CG8+, EG7+, EG6+, G3+, GRE, CG4+, EC8+, 6+, EC4+, E3+, G, CHEM8+ ở mức độ cao. Thành phần gồm dung dịch đậm có chứa các chất phân tích đã biết trước nồng độ: Natri (≥ 150 mmol/L), PCO2 (≥ 26 mmHg), Glucose (≥ 65 mg/dL), Kali ($\geq 6,3$ mmol/L), PO2 (≥ 163 mmHg), Lactate ($\geq 1,63$ mmol/L), Clorua (≥ 119 mmol/L), Ure ($\geq 4,6$ mg/dL), Canxi ion hóa ($\geq 1,58$ mmol/L), Creatinin ($\geq 0,65$ mg/dL), pH ($\geq 7,610$) và chất bảo quản. Điều kiện bảo quản ở nhiệt độ lạnh: 2-8°C đến hết thời gian sử dụng được ghi trên nhãn hộp thuốc. Điều kiện bảo quản nhiệt độ phòng: 18-30°C sử dụng được trong vòng ≥ 5 ngày kể từ ngày lấy ra khỏi tủ lạnh. Đóng gói: ≤ 20 ống/ Hộp	Nhóm 3	Ống	50
10	Dung dịch kiểm chuẩn (Calibrator) các xét nghiệm tuyến giáp	Dung dịch kiểm chuẩn Calibrator A, gồm 2 mức nồng độ khác nhau - Dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm sau đây: FT3, T3, T4, TUP và FT4. - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao các chất FT3, T3, T4, TUP, FT4, THEO2 trong huyết tương người - Điều kiện bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 40 mL/ Hộp	Nhóm 3	ML	60
11	Dung dịch kiểm chuẩn (Calibrator) AFP và CEA	Dung dịch kiểm chuẩn Calibrator, gồm 2 mức nồng độ khác nhau - Dùng cho chẩn đoán in vitro khi hiệu chuẩn các xét nghiệm sau đây: AFP và CEA - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao AFP, CEA trong dung dịch đậm BSA có sodium azide và chất bảo quản - Điều kiện bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 40 mL/ Hộp	Nhóm 3	ML	48
12	Hóa chất định lượng hormone tuyến cận giáp (iPTH)	Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng thể PTH kháng nhân đơn dòng ở chuột được đánh dấu bằng acridinium ester trong dung dịch muối đậm; + Kháng thể PTH kháng nhân đơn dòng ở chuột được biotin hóa liên kết với phân tử thuận từ phù streptavidin trong dung dịch muối đậm + PTH CAL dạng đông khô, sau khi hoàn nguyên, các mức thấp hoặc cao của peptit tổng hợp PTH nguyên vẹn - Khoảng tuyến tính: từ $\leq 4,6$ đến $\geq 2000,0$ pg/mL. - Độ đặc hiệu: Không phản ứng chéo với β -Cross Laps, Calcitonin, Osteocalcin - Điều kiện bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: < 300 test/ Hộp	Nhóm 3	Test	1.900

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
13	Hóa chất kiểm chuẩn iPTH (QC)	Hóa chất kiểm chuẩn iPTH QC, gồm 3 mức nồng độ, dạng đông khô - Dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm PTH. - Thành phần: sau khi hòa tan, gồm peptide tổng hợp PTH nguyên vẹn ở các nồng độ khác nhau; dung dịch muối đệm; huyết tương EDTA người; chất ức chế serine protease; chất hoạt động bề mặt; chất bảo quản. - Điều kiện bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 30 mL/ Hộp	Nhóm 3	ML	24
14	Hóa chất định lượng Homocystein	- Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Kháng thể kháng SAH đơn dòng ở chuột được đánh dấu acridinium ester + Các hạt thuận từ liên kết cộng hóa trị SAH trong đệm phosphate; - Khoảng tuyến tính: ≤0,50 đến ≥65,00 μmol/L - LoD: ≤ 0,67 μmol/L. Điều kiện bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 200 test/hộp	Nhóm 3	Test	2.100
15	Dung dịch kiểm chuẩn Calibrator AFP và CEA	- Dung dịch kiểm chuẩn Calibrator AFP và CEA, gồm 2 mức nồng độ - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, bao gồm alphafetoprotein và kháng nguyên carcinoembryonic ở nồng độ thấp hoặc cao - Điều kiện bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ Hộp	Nhóm 3	ML	88
16	Hóa chất tạo độ ẩm sử dụng trên máy miễn dịch tự động	Hóa chất tạo độ ẩm sử dụng trên máy miễn dịch tự động (gói tạo độ ẩm) - Tạo độ ẩm khoảng chứa thuốc thử	Nhóm 6	Gói	35
17	Chổi phết tế bào cổ tử cung	Chổi phết tế bào cổ tử cung gồm 1 chổi dài ≥2 cm hình bát giác và 1 tay cầm dài ≥17,5cm làm - Bằng nhựa propylene. - Lông chổi mềm mại - Đầu chổi có thể tháo ra được - Đường kính: ≤ 5.5 mm - Tiệt khuẩn.	Nhóm 6	Cái	1.400
18	Dung dịch kiểm chuẩn CK-MB Calibrator	Chất chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. - Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme - Bảo quản: chưa mở bảo quản ở 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất CK-MB	Nhóm 3	ML	6
19	Dung dịch kiểm chuẩn CK-MB Control mức thấp	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. - Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme - Bảo quản: chưa mở bảo quản ở 2-8°C. Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất CK-MB	Nhóm 3	ML	40
20	Dung dịch kiểm chuẩn CK-MB Control mức cao	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB. - Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. - Bảo quản: chưa mở bảo quản ở 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất CK-MB	Nhóm 3	ML	44
21	Dung dịch rửa chứa hypochlorite sử dụng cho hệ thống sinh hóa tự động	Dung dịch rửa 1 sử dụng cho hệ thống sinh hóa tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm thành phần hypochlorite - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 500 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	2.700

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
22	Hóa chất định lượng Triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride; dải đo: từ $\leq 0,1$ đến $\geq 11,3$ mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Mg^{2+} ; MADB; 4-Aminoantipyrine; ATP; Lipases; Glycerol kinase; Peroxidase; Ascorbate oxidase; Glycerol-3-phosphate oxidase - Bảo quản: $2-8^{\circ}C$. - Đóng gói: ≤ 500 mL/ hộp - LOD $\leq 0,011 \pm 0,001$ mmol/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 12 test	Nhóm 3	ML	33.750
23	Cơ chất phát quang dùng cho hệ thống miễn dịch	Cơ chất phát quang Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Lumi-Phos 530 (dung dịch đậm chứa chất dioxetan Lumigen PPD, chất huỳnh quang Bảo quản: $2-8^{\circ}C$ Đóng gói: ≤ 500 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	57.720
24	Hóa chất định lượng kháng thể TPO	Hóa chất định lượng TPO Antibody. Đánh giá chức năng tuyến giáp Công dụng: Hóa chất định lượng TPOAb Dải phân tích: $0,25 - 1000$ IU/mL Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Hạt từ phủ streptavidin và liên kết với TPO tái tổ hợp (người) gắn biotin, + Chất cộng hợp: phosphatase kiềm- Protein A (tái tổ hợp), dung dịch đệm protein (bò). Bảo quản ở $2-10^{\circ}C$ Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: $0,25$ IU/mL	Nhóm 3	Test	600
25	Hóa chất định lượng hLH	Hóa chất định lượng hLH Dải phân tích: từ $0,2$ đến 250 mIU/mL Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Hạt thuận từ phủ phức hợp: kháng thể (đê) kháng IgG chuột - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng hLH, + Chất cộng hợp: kháng thể (đê) kháng hLH Bảo quản: $2-10^{\circ}C$ Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: $0,2$ mIU/mL	Nhóm 3	Test	1.200
26	Dung dịch kiểm chuẩn hLH Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng hLH, gồm ≥ 6 mức nồng độ Thích ứng với hóa chất xét nghiệm định lượng hLH Bảo quản: $2-10^{\circ}C$ Đóng gói: ≤ 50 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	72
27	Hóa chất định lượng DHEA-S	Hóa chất định lượng DHEA-S Dải phân tích: Từ 2 đến $1000 \mu g/dL$ Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ phức hợp: kháng thể kháng IgG - kháng thể kháng DHEA-S, + Chất cộng hợp: DHEA-S – phosphatase kiềm Bảo quản: $2-10^{\circ}C$ Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: $2 \mu g/dL$	Nhóm 3	Test	300
28	Dung dịch kiểm chuẩn DHEA-S Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng DHEA-S, gồm ≥ 6 mức nồng độ Bảo quản: $2-10^{\circ}C$ Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	36
29	Hóa chất định lượng Estradiol	Hóa chất định lượng Estradiol Dải phân tích: từ 15 đến 5.200 pg/mL	Nhóm 3	Test	1.000

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ được phủ streptavidin, + Chất cộng hợp phosphatase kiềm kháng estradiol đơn dòng ở cừu Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: ≤ 19.0 pg/mL (69.7 pmol/L) LoD: ≤ 15.0 pg/mL (55.1 pmol/L)			
30	Dung dịch kiểm chuẩn Estradiol Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm Estradiol, gồm ≥ 6 mức nồng độ Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	42
31	Hóa chất định lượng Unconjugated Estriol	Hóa chất định lượng UE3 Dải phân tích: từ 0 đến 6,9 ng/mL Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng IgG thỏ, + Kháng thể (thỏ) kháng estriol, + Chất cộng hợp estriol - phosphatase kiềm, Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: 0,017 ng/mL	Nhóm 3	Test	300
32	Hóa chất định lượng hFSH	Hóa chất định lượng hFSH Dải phân tích: từ 0,2 đến 200 mIU/mL; Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ phức hợp: kháng thể dê kháng IgG chuột – kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng hFSH, + Kháng thể kháng hFSH cộng hợp phosphatase kiềm Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: 0,2 mIU/mL	Nhóm 3	Test	1.800
33	Dung dịch kiểm chuẩn hFSH Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng hFSH, gồm ≥ 6 mức nồng độ Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	72
34	Hóa chất định lượng Progesterone	Hóa chất định lượng progesterone Dải phân tích: Từ 0,1 đến 40 ng/mL; Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Progesterone cộng hợp với phosphatase kiềm (bò), các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng IgG. + Kháng huyết thanh kháng progesterone, Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: 0,1 ng/mL	Nhóm 3	Test	800
35	Dung dịch kiểm chuẩn Progesterone Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng progesterone, gồm ≥ 6 mức nồng độ Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	33
36	Dung dịch kiểm chuẩn Cortisol Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng cortisol, gồm ≥ 6 mức nồng độ Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	72
37	Dung dịch kiểm chuẩn PSA Free calibrator	PSA Free calibrator, gồm ≥ 6 mức nồng độ Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	53
38	Dung dịch kiểm chuẩn CA 19-9 calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 19-9, gồm ≥ 6 mức nồng độ Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	75
39	Dung dịch kiểm chuẩn Prolactin Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng prolactin, gồm ≥ 6 mức nồng độ khác nhau Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	33
40	Hóa chất định lượng Alpha FP	Hóa chất định lượng AFP Dải phân tích: Từ 0,5 đến 3000 ng/mL	Nhóm 3	Test	21.200

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Hạt từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP, + Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP gắn phosphatase kiềm, Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: 0,5 ng/mL			
41	Dung dịch kiểm chuẩn Alpha FP calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng AFP, gồm ≥ 7 mức nồng độ Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	105
42	Hóa chất định lượng Total βhCG	Total βhCG Hóa chất định lượng βhCG toàn phần Dải phân tích: Từ 0,6 đến 1350 mIU/mL; Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ phức hợp: kháng thể kháng IgG chuột, + Kháng thể kháng βhCG cộng hợp với phosphatase kiềm (tái tổ hợp). Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoD: ≤ 0.5 mIU/mL LoQ: ≤ 0.6 mIU/mL	Nhóm 3	Test	3.500
43	Dung dịch kiểm chuẩn Total βhCG Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng βhCG toàn phần, gồm ít nhất 6 nồng độ Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	48
44	Dung dịch kiểm chuẩn CA 125 calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 125, gồm ≥ 6 mức nồng độ Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	75
45	Dung dịch kiểm chuẩn CA 15-3 calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 15-3, gồm ít nhất 6 nồng độ Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	45
46	Dung dịch kiểm chuẩn Unconjugate Estriol Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng estriol tự do, gồm ít nhất 7 nồng độ Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	38
47	Hóa chất định lượng Hybritech PSA	Hóa chất định lượng PSA toàn phần Dải phân tích: từ 0,008 đến 150 ng/mL (0,008-121 ng/mL (WHO) Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Hạt từ được phủ kháng thể (đơn dòng) kháng PSA, + Kháng thể (đơn dòng) kháng PSA cộng hợp với phosphatase kiềm Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: 0,008 ng/mL	Nhóm 3	Test	9.200
48	Dung dịch kiểm chuẩn PSA calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng PSA toàn phần, gồm ít nhất 6 mức nồng độ Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	75
49	Hóa chất định lượng Free T3	Hóa chất định lượng T3 tự do Dải phân tích: từ 0,88 đến 30 pg/mL. Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Hạt thuận từ (phủ streptavidin), + Chất tương tự T3 gắn biotin, + Chất cộng hợp phosphatase kiềm – kháng thể đơn dòng, Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: 0,88 pg/mL	Nhóm 3	Test	7.400
50	Dung dịch kiểm chuẩn Free T4 Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng Free T4, gồm ít nhất 6 nồng độ Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	90

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
51	Hóa chất định lượng Testosterone	Hóa chất định lượng testosterone Dải phân tích: $\leq 0,1$ đến ≥ 16 ng/mL; Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng IgG chuột, + Kháng thể (đơn dòng) kháng testosterone, Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: 0,1ng/mL	Nhóm 3	Test	200
52	Dung dịch kiểm chuẩn Testosterone Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng testosterone, gồm ít nhất 6 nồng độ Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	15
53	Hóa chất định lượng Troponin I siêu nhạy	Hóa chất định lượng Troponin I siêu nhạy Dải đo: $\leq 2,3$ đến ≥ 27027 pg/mL; Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Hạt thuận từ phủ kháng thể (đơn dòng) kháng troponin I tim, + Kháng thể (đơn dòng) kháng cTnI người Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Nhóm 3	Test	11.000
54	Dung dịch kiểm chuẩn Troponin I siêu nhạy Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng Troponin I siêu nhạy, gồm ít nhất 7 nồng độ Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	43
55	Dung dịch kiểm chuẩn TSH (3rd IS) Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng TSH, gồm ít nhất 6 nồng độ Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	75
56	Dung dịch kiểm chuẩn PCT Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng procalcitonin, gồm ít nhất 7 mức nồng độ Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	84
57	Hóa chất định lượng 25(OH) Vitamin D Total	Hóa chất định lượng 25(OH) vitamin D Dải đo: từ 2,00 đến 210 ng/mL; Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đơn dòng) kháng 25(OH) vitamin D, + Chất tương tự vitamin D cộng hợp với phosphatase kiềm, Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoD ≤ 2.00 ng/mL (5.0 nmol/L) LoQ ≤ 7.0 ng/mL (17.5 nmol/L) (20% CV)	Nhóm 3	Test	350
58	Dung dịch kiểm chuẩn 25(OH) Vitamin D Total Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng 25(OH) vitamin D, gồm ít nhất 6 mức nồng độ Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	9
59	Dung dịch rửa dung cho dòng máy muối đệm Tris dùng cho hệ thống miễn dịch	Dung dịch rửa dung cho dòng máy Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Muối đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, natri azide	Nhóm 4	Lít	4.480
60	Hóa chất định lượng Interleukin 6	Dải phân tích: 0.5 đến 1500 pg/mL. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể kháng IgG; kháng thể (đơn dòng) kháng IL-6 người, + Kháng thể kháng IL-6 người cộng hợp với phosphatase kiềm. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Nhóm 3	Test	1.500
61	Hóa chất calib Interleukin 6	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm Interleukin 6, gồm ít nhất 6 mức nồng độ. Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	33
62	Hóa chất nội kiểm Interleukin 6	Hóa chất kiểm chuẩn (control) xét nghiệm Interleukin 6. Gồm 3 mức nồng độ khác nhau: thấp, trung bình và cao. Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	45
63	Dung dịch kiểm chuẩn Microalbumin Calibrator	Dung dịch kiểm chuẩn Microalbumin Calibrator, gồm ít nhất 5 nồng độ Chất chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF; - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	40

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		- Phù hợp hóa chất Microalbumin			
64	Hóa chất định lượng Sensitive Estradiol	Hóa chất định lượng Estradiol Dải phân tích: từ 15 đến 5.200 pg/mL Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ được phủ streptavidin, + Chất cộng hợp phosphatase kiềm kháng estradiol đơn dòng ở cừu Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LoQ: ≤ 19,0 pg/mL (69,7 pmol/L) LoD: ≤ 15,0 pg/mL (55,1 pmol/L)	Nhóm 3	Test	100
65	Dung dịch kiểm chuẩn Sensitive Estradiol Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm Estradiol, gồm ≥ 6 mức nồng độ Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	17
66	Dung dịch chuẩn calibrator dùng cho máy tự động	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy; - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	350
67	Hóa chất định lượng Complement 3 (C3)	Hóa chất cho xét nghiệm C3, dải đo: ≤ 0,15 đến ≥ 5,0 g/L; phương pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch) -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polyethylene glycol 6000; Kháng thể dê kháng C3 nồng độ thay đổi - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 200 mL/ hộp - LOD ≤ 0,0006 g/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 17 test	Nhóm 3	ML	216
68	Hóa chất định lượng Complement 4 (C4)	Hóa chất cho xét nghiệm C4, dải đo: ≤ 0,08 đến ≥ 1,5 g/L; phương pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch) -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polyethylen glycol 6000, Kháng thể (dê) kháng C4 - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 200 mL/ hộp - LOD ≤ 0,0011±0,0001 g/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 17 test	Nhóm 3	ML	216
69	Hóa chất định lượng Inorganic Phosphorous	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Inorganic Phosphorous (phospho vô cơ); dải đo: ≤ 0,32 đến ≥ 6,4 mmol/L (huyết thanh); phương pháp: molybdate; bước sóng 340/380 nM. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sulphuric acid; Glycine; Ammoniumheptamolybdate - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 500 mL/ hộp - LOD ≤ 0,121±0,011 mmol/L (huyết thanh) - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 26 test	Nhóm 3	ML	240
70	Hóa chất định lượng RF latex	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex; dải đo: ≤ 10 đến ≥ 120 IU/mL; phương pháp: Immuno-turbidimetric (đo độ đục miễn dịch) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Glycine buffer; Latex phủ IgG người - Bảo quản: 2-8°C. - đóng gói: ≤ 400 mL/ hộp - LOD ≤ 2,442±0,222 IU/mL - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 7 test	Nhóm 3	ML	1.536
71	Hóa chất định lượng Transferrin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Transferrin; dải đo: ≤ 0,75 đến ≥ 7,5 g/L; phương pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Tris buffer; Polyethylene glycol 6000; Kháng thể dê kháng transferrin nồng độ thay đổi - Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 3	ML	120

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		- Đóng gói: ≤ 200 mL/ hộp - LOD $\leq 0,0044 \pm 0,0004$ g/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 22 test			
72	Cồng phản ứng dùng miễn dịch hóa phát quang	Cồng phản ứng (bằng nhựa) dùng cho phản ứng phát quang tương thích với máy phân tích miễn dịch hóa phát quang. Đóng gói: ≤ 2000 công/ hộp	Nhóm 3	Cồng	5.600
73	Chất xúc tác phản ứng miễn dịch hóa phát quang	Chất xúc tác phản ứng miễn dịch hóa phát quang - Thành phần: Tối thiểu gồm Sodium hydroxide - Bảo quản: 15 - 25 độ C - Đóng gói: ≤ 2000 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	1.500
74	Hóa chất định lượng beta 2 Microglobulin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm β -2 Microglobulin; dải đo: $\leq 0,5$ đến $\geq 16,0$ mg/L; phương pháp: Immunoturbidimetric (do độ đục miễn dịch). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Phosphate buffer; Các tiểu phân latex phủ kháng thể kháng β -2 microglobulin người - Bảo quản: 2-8°C. Đóng gói: ≤ 200 mL/ hộp - LOD $\leq 0.066 \pm 0,006$ mg/L - Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho ≥ 8 test	Nhóm 3	ML	288
75	Hóa chất định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, hóa chất có giá trị tiên đoán âm tính $\geq 99,5\%$ loại trừ thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE). Ngưỡng ≥ 500 ng/mL, độ nhạy $\geq 99,9\%$, độ đặc hiệu $\geq 40\%$. Dải tuyến tính 215 - 128000ng/ml (chế độ auto rerun), LOD ≤ 203 ng/ml. - Thành phần: Latex Reagent, Reaction Buffer và D-Dimer Calibrator. - Bảo quản: 2 - 8 độ C - Đóng gói: ≤ 100 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	1.632
76	Hóa chất định lượng Rubella IgG	Hóa chất định tính và định lượng Rubella IgG Dải tuyến tính: Từ 10 đến 500 IU/mL Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên rubella đã được tinh sạch. + Chất cộng hợp: Phosphatase kiềm) – kháng thể (đơn dòng) kháng IgG người Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Nhóm 3	Test	850
77	Dung dịch kiểm chuẩn Rubella IgG Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định tính và định lượng Rubella IgG, gồm ít nhất 6 nồng độ Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	30
78	Dung dịch kiểm chuẩn Rubella IgG QC	Chất kiểm chứng của xét nghiệm định tính và định lượng Rubella IgG Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: QC1: Huyết tương người, không chứa kháng thể IgG đặc hiệu với rubella QC2: Huyết tương người, chứa kháng thể IgG đặc hiệu với rubella ở nồng độ thấp (giá trị trung bình dịch nằm trong khoảng 22-43 IU/mL) Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	60
79	Hóa chất định lượng Rubella IgM	Hóa chất định tính Rubella IgM Dải báo cáo: Từ 0 đến 60 AU/mL. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đa dòng) kháng IgM người, + Chất cộng hợp: Phức hợp kháng nguyên rubella (đã bất hoạt) - kháng thể (đơn dòng) kháng virus rubella	Nhóm 3	Test	800

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp			
80	Dung dịch kiểm chuẩn Rubella IgM Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định tính Rubella IgM, gồm ít nhất 4 nồng độ Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	16
81	Dung dịch kiểm chuẩn Rubella IgM QC	Chất kiểm chứng của xét nghiệm định tính Rubella IgM, gồm 2 mức nồng độ Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: QC1: Huyết tương người, âm tính (không phản ứng) đối với kháng thể IgM đặc hiệu với rubella. QC2: Huyết tương người, dương tính (phản ứng) đối với kháng thể IgM đặc hiệu với rubella. Bảo quản: 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	60
82	Dung dịch kiểm chuẩn CEA calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CEA, gồm ít nhất 6 mức nồng độ Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	75
83	Hóa chất định lượng CMV IgG	Hóa chất bán định lượng CMV IgG Đặc tính, công dụng: Dải báo cáo: Từ 0 đến 400 AU/mL; Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Hạt thuận từ phủ kháng nguyên CMV (đã bất hoạt). + Chất cộng hợp: Phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn dòng) kháng IgG người Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Nhóm 3	Test	300
84	Dung dịch kiểm chuẩn CMV IgG Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm bán định lượng CMV IgG, gồm ít nhất 6 nồng độ Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	18
85	Dung dịch kiểm chuẩn CMV IgG QC	Chất kiểm chứng của xét nghiệm bán định lượng CMV IgG Thành phần: QC1: Huyết thanh hoặc huyết tương người, âm tính với kháng thể IgG đặc hiệu QC2: Huyết thanh hoặc huyết tương người, dương tính với kháng thể IgG đặc hiệu với CMV Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	30
86	Hóa chất định lượng CMV IgM	Hóa chất định tính CMV IgM Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Hạt thuận từ phủ kháng nguyên CMV đã bất hoạt, + Chất cộng hợp: Phosphatase kiềm - kháng thể (đa dòng) kháng IgM người, Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Nhóm 3	Test	400
87	Dung dịch kiểm chuẩn CMV IgM Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định tính CMV IgM Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Huyết thanh/huyết tương người, âm tính với kháng thể IgM đặc hiệu với CMV, + Huyết thanh/huyết tương người, dương tính với kháng thể IgM đặc hiệu với CMV, Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	12
88	Dung dịch kiểm chuẩn CMV IgM QC	Chất kiểm chứng của xét nghiệm định tính CMV IgM Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: QC1: Huyết thanh/huyết tương người, âm tính với kháng thể IgM đặc hiệu với CMV, QC2: Huyết thanh/huyết tương người, dương tính với kháng thể IgM đặc hiệu với CMV,	Nhóm 3	ML	30

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp			
89	Dung dịch kiểm chuẩn HBsAg Qc	Chất kiểm chứng của xét nghiệm phát hiện HBsAg Thành phần: QC1: Huyết tương (người), HBsAg âm tính, QC2: Huyết tương (người), HBsAg dương tính, Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	144
90	Dung dịch kiểm chuẩn HIV Combo Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định tính HIV combo Thành Phần: C0: Huyết thanh người không chứa kháng nguyên HIV-1 và các kháng thể kháng HIV-1 (không phản ứng). C1: Huyết thanh người chứa các kháng thể kháng HIV-1. Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	21
91	Dung dịch kiểm chuẩn HIV Combo QC	Chất kiểm chứng của xét nghiệm định tính HIV combo Thành Phần: QC1: Huyết thanh người không chứa kháng nguyên HIV-1 và các kháng thể kháng HIV-1 (không phản ứng) QC2: Huyết thanh người chứa các kháng thể kháng HIV-1, QC3: kháng nguyên HIV-1 tinh sạch đã được xử lý nhiệt Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	132
92	Dung dịch kiểm chuẩn HCV Ab V3 Calibrators	Chất chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể HCV Thành Phần: C0: Chất chuẩn âm tính: huyết thanh người âm tính với kháng thể kháng HCV. C1: Chất chuẩn dương tính: huyết thanh người dương tính với kháng thể kháng HCV, đã bất hoạt Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	12
93	Dung dịch kiểm chuẩn HCV Ab V3 QC	Chất kiểm chứng xét nghiệm định tính kháng thể HCV Thành Phần: QC1: Huyết thanh người. Âm tính (không phản ứng) với kháng thể kháng HCV. QC2: Huyết thanh người. Dương tính (phản ứng) với kháng thể kháng HCV. Bảo quản ở 2-10°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	84
94	Hóa chất định lượng Ethanol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NAD, alcohol dehydrogenase (ADH) Giới hạn phát hiện: ≤ 8,11 mg/dL. Giới hạn tuyến tính: ≤ 300 mg/dL - Bảo quản: 2-8°C	Nhóm 3	ML	162
95	Dung dịch kiểm chuẩn ADA Control mức 1 and 2	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm ADA mức 1 và 2, có nồng độ khác nhau - Thành phần: bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với nước) - Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 3	ML	10
96	Hóa chất kiểm chuẩn calib ADA	Chất chuẩn cho xét nghiệm ADA - Thành phần: ADA Standard (bột đông khô), hoàn nguyên với 1 ± 0.2 mL - Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 3	ML	3
97	Hóa chất định lượng Adenosin Deaminase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ADENOSINE DEAMINASE (ADA) - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 2-Ketoglutarate, adenosine, glutamate dehydrogenase, sodium azide - Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 3	ML	336

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
98	Hóa chất kiểm chuẩn HbA1c Control bằng phương pháp đo độ đục	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Các tế bào hồng cầu ở người, chất bảo quản và chất ổn định - Bảo quản: 2-8°C	Nhóm 6	ML	8
99	Hóa chất kiểm chuẩn ITA Control mức 1	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; ASO; IgA; IgG; IgM; β -2 microglobulin; Ceruloplasmin; Prealbumin; C3; C4; RF; CRP; Transferrin - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	22
100	Hóa chất kiểm chuẩn ITA Control mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục mức 2; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; ASO; IgA; IgG; IgM; β -2 microglobulin; Ceruloplasmin; Prealbumin; C3; C4; RF; CRP; Transferrin - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	42
101	Hóa chất kiểm chuẩn ITA Control mức 3	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; ASO; IgA; IgG; IgM; β -2 microglobulin; Ceruloplasmin; Prealbumin; C3; C4; RF; CRP; Transferrin. - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	40
102	Chất chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt	Chất chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt. Gồm ≥ 6 mức nồng độ - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây trong chất nền huyết thanh lỏng: Globulin miễn dịch G; Transferrin; Globulin miễn dịch A; Protein phản ứng C; Globulin miễn dịch M; Kháng Streptolysin O; Bỏ thể 3; Ferritin; Bỏ thể 4 - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	48
103	Chất chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt - panel 2	Chất chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt. Gồm ≥ 5 mức nồng độ - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây trong chất nền huyết thanh lỏng (pH 7): α -1 acidglycoprotein; α -1 antitrypsin; β -2 microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	30
104	Dung dịch chuẩn Prealbumin calibrator	Chất chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin. Gồm ≥ 5 mức nồng độ - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng prealbumin ở người - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất Prealbumin	Nhóm 3	ML	20
105	Chất chuẩn calib cho xét nghiệm CRP hs	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao. Gồm ≥ 5 mức nồng độ	Nhóm 3	ML	30

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất CRP siêu nhạy			
106	Hóa chất kiểm chuẩn RF latex calibrator	Chất chuẩn cho xét nghiệm RF. Gồm ≥ 5 mức nồng độ - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng RF ở người với các nồng độ khác nhau - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất RF	Nhóm 3	ML	25
107	Hóa chất định lượng hormon tăng trưởng	Hóa chất định lượng các mức độ hGH. Thành phần Tối thiểu gồm: - Hạt từ: được phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng hGH, albumin huyết thanh bò - Dung dịch liên hợp: phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng hGH, kháng thể IgG chuột không đặc hiệu - Cal A (đồng khô): hGH tái tổ hợp, huyết thanh người không chứa hGH - Cal B (đồng khô): hGH tái tổ hợp, huyết thanh người không chứa hGH, Dải đo: tối đa 88±8 ng/mL Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện - LoD): mức nồng độ tối thiểu có thể phát hiện được và phân biệt được từ 0,095 ng/mL đến 0,100 ng/mL	Nhóm 3	Test	800
108	Hóa chất control kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng hormon tăng trưởng	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng hGH. Bao gồm: - Control hGH (level 1): hGH tái tổ hợp, huyết thanh/ huyết tương người - Control hGH (level 2): hGH tái tổ hợp, huyết thanh/ huyết tương người Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	12
109	Hóa chất định lượng Aldosterone	Hóa chất xét nghiệm định lượng Aldosterone trong máu và mẫu nước tiểu đã xử lý. Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ: được phủ bởi kháng thể kháng cừu, kháng thể kháng Aldosterone cừu trong buffer chứa Phosphate/albumin huyết thanh bò BSA, - Liên kết: Polymer liên hợp với aldosterone và dẫn xuất isoluminol Dải đo: từ ≤ 0,97 đến ≥ 100 ng/mL Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp LOD: giới hạn phát hiện mẫu huyết thanh là 1,595 ±0,145 ng/dL, mẫu nước tiểu là 2,2±0,2 ng/dL LOQ: giới hạn định lượng mẫu huyết thanh là 2,101±0,191 ng/dL, mẫu nước tiểu là 3,08± 0,28ng/dL Miễn dịch HPQ cạnh tranh, hai bước. Định lượng, đã tích hợp calib. Độ ổn định 6 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoảng thiết bị hoặc ở 2-8oC):	Nhóm 3	Test	400
110	Dung dịch kiểm chuẩn Aldosterone control	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Aldosterone Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Control level 1: Hormone tự do trong huyết thanh người chứa nồng độ thấp aldosterone	Nhóm 3	ML	36

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		- Control level 2: Hormone tự do trong huyết thanh người chứa nồng độ cao aldosterone Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp			
111	Hóa chất định lượng Direct Renin	Hóa chất định lượng Renin. Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ: phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng renin và prorenin - Kháng thể đơn dòng (chuột) kháng renin, được đánh dấu với dẫn xuất isoluminol - Cal A: Renin người tái tổ hợp - Cal B: Renin người tái tổ hợp Dải đo: tối đa 550±50 µIU/mL Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 150 test/ hộp Miễn dịch HPQ kẹp, một bước. Định lượng, đã tích hợp calib. Độ ổn định 8 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoảng thiết bị hoặc ở 2-8oC)	Nhóm 3	Test	500
112	Dung dịch kiểm chuẩn Control Direct Renin	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng renin, gồm 2 nồng độ khác nhau Bảo quản: 2-8°C	Nhóm 3	ML	32
113	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm bán định lượng kháng thể đặc hiệu IgG với Chlamydia trachomatis control	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm bán định lượng Chlamydia Trachomatis IgG. Bao gồm: - Control âm: Huyết thanh/ huyết tương không phản ứng với kháng thể Chlamydia Trachomatis IgG - Control dương: Huyết thanh/ huyết tương có phản ứng với kháng thể Chlamydia Trachomatis IgG Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	4
114	Hóa chất kiểm chuẩn control cho xét nghiệm định tính kháng thể đặc hiệu IgA với Chlamydia trachomatis	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm định tính Chlamydia trachomatis IgA. Tối thiểu gồm các thành phần: - Chứng âm: Huyết thanh/huyết tương người không cho phản ứng kháng thể Chlamydia trachomatis IgA - Chứng dương: Kháng thể IgA tái tổ hợp kháng Chlamydia trachomatis Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	4
115	Xét nghiệm định lượng calcitonin	Hóa chất định lượng Calcitonin. Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ: phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng Calcitonin - Liên kết: kháng thể kháng Calcitonin liên kết với dẫn xuất isoluminol - Cal với 2 nồng độ khác nhau Dải đo: từ ≤ 1 đến ≥ 2000 pg/mL Bảo quản: 2-8°C. Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Độ nhạy phân tích của xét nghiệm là ≤ 1,1+0,1pg/mL. Miễn dịch HPQ kẹp, một bước. Định lượng, đã tích hợp calib. Độ ổn định 6 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoảng thiết bị hoặc ở 2-8oC)	Nhóm 3	Test	100
116	Hóa chất control kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng calcitonin	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Calcitonin. Bao gồm 2 mức nồng độ - Control 1, đông khô: Huyết thanh người, và calcitonin. Hoàn nguyên với ≥ 2 ml nước cất. - Control 2, đông khô: Huyết thanh người, calcitonin. Hoàn nguyên với ≥ 2 ml nước cất. Bảo quản control đông khô: 2-8°C. Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	16

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
117	Xét nghiệm định tính kháng thể IgG đặc hiệu với Herpes simplex virus type 1 và/hoặc 2	Hóa chất định tính kháng thể IgG đặc hiệu với HSV-1 và/hoặc HSV-2 Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ: phủ protein HSV tái tổ hợp - Cal 1: Huyết thanh/ huyết tương người có nồng độ thấp HSV IgG - Cal 2: Huyết thanh/ huyết tương người có nồng độ cao HSV IgG - Conjugate: Kháng thể (don dòng, chuột) kháng IgG người cộng hợp với một dẫn xuất isoluminol Đãi đo: ngưỡng $\leq 1,1 \pm 0,1$ index value Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Độ đặc hiệu chẩn đoán 96,84% Độ nhạy chẩn đoán 99,42% Miễn dịch HPQ, gián tiếp, hai bước, định tính, đã tích hợp calib. Độ ổn định 8 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8oC)	Nhóm 3	Test	500
118	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể IgG đặc hiệu với Herpes simplex virus type 1 và/hoặc 2	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính HSV-1/2 IgG. Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Control âm: huyết thanh/huyết tương người không phản ứng với kháng thể HSV IgM - Control dương: huyết thanh/huyết tương người phản ứng với kháng thể HSV IgM Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	6
119	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với Herpes simplex virus type 1 và/hoặc 2	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính HSV-1/2 IgM. Bao gồm: - Control âm: huyết thanh/huyết tương người không phản ứng với kháng thể HSV IgM - Control dương: huyết thanh/huyết tương người phản ứng với kháng thể HSV IgM Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	5
120	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính với kháng thể đặc hiệu với Treponema pallidum	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính với kháng thể đặc hiệu với Treponema pallidum Bao gồm: - Chứng âm: Huyết thanh/ huyết tương người không phản ứng đối với xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum - Chứng dương: Huyết thanh/ huyết tương người phản ứng đối với xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	8
121	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với virus VariCFSIIa-zoster	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với varicella-zoster virus trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Bao gồm: - Chứng âm: Huyết thanh/ huyết tương người không phản ứng đối với kháng thể IgG kháng VZV, đệm TRIS-NaCl, - Chứng dương: Huyết thanh người/ huyết tương người phản ứng đối với kháng thể IgG kháng VZV, Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	3
122	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể đặc hiệu IgM với virus VariCFSIIa-zoster	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với varicella-zoster virus trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Bao gồm: - Chứng âm: Huyết thanh/huyết tương người không phản ứng với kháng thể VZV IgM	Nhóm 3	ML	3

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		- Chứng dương: Huyết thanh/huyết tương người phản ứng với kháng thể VZV IgM Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp			
123	Xét nghiệm định lượng yếu tố tăng trưởng I giống Insulin	Hóa chất định lượng IGF I (Insulin-like Growth Factor I) Bao gồm: - Hạt từ: hạt từ được phủ kháng thể (đơn dòng) kháng IGF-I - Liên kết: chứa anti-IGF-I, được đánh dấu bởi dẫn xuất isoluminol, kháng thể đơn dòng - Đệm: chứa IGF-II (tái tổ hợp). Đệm HCl - Cal 1: mức thấp, chứa IGH-I nồng độ thấp trong BSA, - Cal 2: mức cao, chứa IGH-I nồng độ cao trong BSA, Dải đo: từ ≤ 0.5 đến ≥ 1500 ng/mL Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Giới hạn phát hiện (LoD): 3,3+0,3 ng/mL Giới hạn định lượng (LoQ): 11+1 ng/mL Miễn dịch HPQ kẹp, một bước. Định lượng, đã tích hợp calib. Độ ổn định 4 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8oC)	Nhóm 3	Test	300
124	Xét nghiệm bán định lượng kháng thể đặc hiệu IgG với Mycoplasma pneumoniae	Hóa chất xét nghiệm bán định lượng kháng thể Mycoplasma pneumoniae IgG trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ: được phủ bởi peptide tái tổ hợp - Cal 1: Huyết thanh/huyết tương người không phản ứng với Mycoplasma pneumoniae IgG - Cal 2: Huyết thanh/huyết tương người phản ứng với Mycoplasma pneumoniae IgG - Liên kết: kháng thể đơn dòng chuột lên kháng thể IgG người liên hợp với dẫn suất isoluminol Dải đo: từ ≤ 0,1 đến ≥ 200 AU/mL Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Độ đặc hiệu chẩn đoán: 98,8% Độ nhạy chẩn đoán: 94,2% Miễn dịch HPQ, kẹp gián tiếp, hai bước, bán định lượng. Độ ổn định 6 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8oC)	Nhóm 3	Test	50
125	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm bán định lượng kháng thể đặc hiệu IgG với Mycoplasma pneumoniae	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm bán định lượng kháng thể Mycoplasma pneumoniae IgG. Bao gồm: - Control âm: huyết thanh/huyết tương người âm tính với kháng thể Mycoplasma pneumoniae IgG, - Control dương: huyết thanh/huyết tương người dương tính với kháng thể Mycoplasma pneumoniae IgG, Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	2
126	Xét nghiệm định tính kháng thể đặc hiệu IgM với Mycoplasma pneumoniae	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể Mycoplasma pneumoniae IgM trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ phủ bởi mycoplasmal lysate gắn peptide tái tổ hợp - Cal 1: Huyết thanh/huyết tương người âm tính với Mycoplasma pneumoniae IgM, - Cal 2: Các kháng thể IgM tái tổ hợp kháng Mycoplasma Pneumoniae - Kháng thể đơn dòng chuột lên kháng thể IgM người liên hợp với dẫn suất isoluminol	Nhóm 3	Test	100

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		Dải đo: từ $\leq 0,1$ đến ≥ 27 index value. Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Độ đặc hiệu chẩn đoán: 97,8% Độ nhạy chẩn đoán: 99,1% Miễn dịch HPQ, kẹp gián tiếp hai bước, định tính, đã tích hợp calib. Độ ổn định 8 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8°C)			
127	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể đặc hiệu IgM với Mycoplasma pneumoniae	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể đặc hiệu IgM với Mycoplasma pneumoniae Bao gồm: - Chứng âm: Huyết thanh người/huyết tương người không phản ứng đối với kháng thể IgM kháng Mycoplasma pneumoniae - Chứng dương: Kháng thể IgM tái tổ hợp phản ứng đối với Mycoplasma pneumoniae Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	6
128	Xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với virus Sởi	Hóa chất xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với virus bệnh sởi trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ phủ nucleoprotein tái tổ hợp virus bệnh sởi - Cal 1: Huyết thanh người/ huyết tương người chứa kháng thể IgG mức thấp - Cal 2: Huyết thanh người/ huyết tương người chứa kháng thể IgG mức cao - Kháng thể đơn dòng chuột với kháng thể IgG người liên hợp với dẫn xuất isoluminol Dải đo: từ ≤ 5 đến ≥ 300 AU/mL Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Độ đặc hiệu chẩn đoán: 97,4% Độ nhạy chẩn đoán: 94,7% Miễn dịch HPQ, kẹp gián tiếp, hai bước, bán định lượng, đã tích hợp calib. Độ ổn định 8 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8°C)	Nhóm 3	Test	100
129	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với virus Sởi	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với virus bệnh sởi trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: - Chứng âm: Huyết thanh người/ huyết tương người đã loại fibrin không phản ứng đối với kháng thể IgG kháng virus sởi, - Chứng dương: Huyết thanh người/ huyết tương người đã loại fibrin phản ứng đối với kháng thể IgG kháng virus sởi, Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	3
130	Xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với virus Sởi	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với virus bệnh sởi trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ phủ kháng thể IgG (chuột, đơn dòng) kháng IgM người, - Cal 1: Huyết thanh người/ huyết tương người không phản ứng với kháng thể IgM virus bệnh sởi, - Cal 2: Kháng thể IgM kháng virus sởi - Nucleoprotein tái tổ hợp virus bệnh sởi Dải đo: từ $\leq 0,5$ đến $\geq 4,0$ index value	Nhóm 3	Test	100

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Độ đặc hiệu chẩn đoán: 100% Độ nhạy chẩn đoán: 96,7% Miễn dịch HPQ, hai bước, định tính. Đã tích hợp calib Độ ổn định 8 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8°C)			
131	Control Measles IgM (Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với virus Sởi)	Chất chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với virus bệnh sởi trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Bao gồm: - Chứng âm: Huyết thanh người/ huyết tương người không phản ứng đối với kháng thể IgM kháng virus sởi, - Chứng dương: Kháng thể IgM kháng virus sởi Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	3
132	Xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với virus gây bệnh Quai bị	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với virus quai bị trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ phủ nucleoprotein của virus quai bị - Cal 1: Chứa huyết thanh người/ huyết tương người không phản ứng đối với xét nghiệm phát hiện IgM đặc hiệu với virus quai bị, - Cal 2: Chứa kháng thể IgM đặc hiệu với virus quai bị, - Kháng thể (đơn dòng) kháng IgM người cộng hợp với một dẫn xuất isoluminol Dài đo: từ ≤ 0,5 đến ≥ 4,0 index value Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Độ đặc hiệu chẩn đoán: 99,5% Độ nhạy chẩn đoán: 95,2% Miễn dịch HPQ, kẹp gián tiếp, hai bước, định tính, đã tích hợp calib. Độ ổn định 8 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8°C)	Nhóm 3	Test	100
133	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với virus gây bệnh Quai bị	Chất chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể IgM đặc hiệu với virus quai bị trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Chứng âm: Huyết thanh/huyết tương người không phản ứng đối với xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM kháng virus quai bị - Chứng dương: Kháng thể IgM đặc hiệu với virus quai bị, Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	3
134	Xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với virus gây bệnh Quai bị	Hóa chất xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với virus quai bị trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ Phủ nucleoprotein virus quai bị - Cal 1: Huyết thanh người/ huyết tương người chứa IgG kháng virus quai bị ở nồng độ thấp - Cal 2: Huyết thanh người/ huyết tương người chứa IgG kháng virus quai bị ở nồng độ cao - Kháng thể (đơn dòng) kháng IgG (người) liên kết với một dẫn xuất isoluminol Dài đo: từ ≤ 5 đến ≥ 300 AU/mL Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Độ đặc hiệu chẩn đoán: 98,2% Độ nhạy chẩn đoán 98,5%	Nhóm 3	Test	50

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		Miễn dịch HPQ, kẹp gián tiếp, hai bước, bán định lượng, đã tích hợp calib. - Độ ổn định 8 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8°C)			
135	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với virus gây bệnh Quai bị	Chất chuẩn cho xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG đặc hiệu với virus quai bị trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Bao gồm: - Control âm: Huyết thanh/ huyết tương không phản ứng đối với xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG virus quai bị, - Control dương: Huyết thanh/ huyết tương phản ứng đối với xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG virus quai bị, Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	3
136	Xét nghiệm định tính độc tố A và B của vi khuẩn Clostridium difficile	Hóa chất định tính độc tố A và B của Clostridium difficile Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ phủ kháng thể đơn dòng kháng độc tố A và kháng thể đa dòng kháng độc tố B - Kháng thể đa dòng kháng độc tố A cộng hợp với một dẫn xuất isoluminol và kháng thể đa dòng kháng độc tố B cộng hợp với một dẫn xuất isoluminol, - Chất kiểm chuẩn Cal với tối thiểu 2 nồng độ khác nhau Dải đo: ngưỡng ≤ 1,1+/-0,1 index value Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp Giới hạn phát hiện (LoD) với độc tố A là 1,32 +/- 0,12ng/mL và với độc tố B là 1,65+/-0,15 ng/mL Miễn dịch HPQ, kẹp, hai bước, định tính, đã tích hợp calib. Độ ổn định 8 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8°C)	Nhóm 3	Test	1.000
137	C. Difficile Toxins A&B control set (Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính độc tố A và B của vi khuẩn Clostridium difficile)	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định tính độc tố A và B của Clostridium difficile. Bao gồm: - Chứng âm: Huyết thanh dê - Chứng dương (đông khô): Huyết thanh dê, độc tố A, độc tố B của vi khuẩn C. difficile. Hoàn nguyên với dung dịch Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	24
138	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm sàng lọc phát hiện kháng nguyên của vi khuẩn C.Difficile	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm sàng lọc kháng nguyên C.Difficile GDH. Bao gồm: - Chất kiểm chứng âm tính: Đệm phosphat, chất hoạt động bề mặt - Chất kiểm chứng dương tính: Dạng đông khô: GDH của C. difficile Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	24
139	Xét nghiệm định lượng Calprotectin trong phân người	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calprotectin trong phân người. Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng calprotectin - Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng calprotectin cộng hợp với một dẫn xuất isoluminol - Chất kiểm chuẩn Cal với tối thiểu 2 nồng độ khác nhau Dải đo: từ ≤ 5 đến ≥ 800 µL/g Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp Giới hạn phát hiện (LoD): 0,4345+/-0,0395 (µg/g) Giới hạn định lượng (LoQ): < 5,5+/-0,5 (µg/g)	Nhóm 3	Test	200

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		Miễn dịch HPQ, kẹp, một bước, định tính, đã tích hợp calib. Độ ổn định 8 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8°C)			
140	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Calprotectin trong phân người	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Calprotectin trong phân người. Bao gồm: - Chất kiểm chứng âm tính (đông khô): Nồng độ kháng nguyên calprotectin tái tổ hợp ở mức thấp - Chất kiểm chứng dương tính (đông khô): Nồng độ kháng nguyên calprotectin tái tổ hợp ở mức cao Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	4
141	Dịch rửa dùng trong xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang	Dung dịch rửa sạch hạt từ sử dụng trong xét nghiệm miễn dịch. Gồm tối thiểu dung dịch đệm phosphate Bảo quản: 15-30°C Đóng gói: ≤ 10L/ hộp	Nhóm 3	Lít	36
142	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng yếu tố tăng trưởng I giống Insulin	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng IGF I Bao gồm: - Control 1, nồng độ thấp, chứa IGF (người, tái tổ hợp) - Control 2, nồng độ cao: chứa IGF (người, tái tổ hợp) Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	8
143	Cơ chất môi phản ứng	Cơ chất môi phản ứng (dung dịch xúc tác phản ứng) Bao gồm: Tối thiểu gồm các thành phần: - Dung dịch NaOH 4% - Dung dịch H ₂ O ₂ 0,12% Bảo quản: 15-30°C Đóng gói: ≤ 2L/ hộp	Nhóm 3	Lít	12
144	Hóa chất định lượng Thyroglobulin (Tg) ở người.	Hóa chất định lượng Thyroglobulin (Tg) ở người. Tối thiểu gồm các thành phần: - Hạt từ phủ kháng thể (đơn dòng) kháng thyroglobulin người, - Chất kiểm chuẩn Cal với tối thiểu 2 nồng độ khác nhau - Kháng thể (đơn dòng) kháng thyroglobulin người gắn isoluminol, Đãi đo: từ ≤ 0,1 đến ≥ 500 ng/mL Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp Giới hạn phát hiện (LoD): 0,11 ± 0,01 ng/mL Giới hạn định lượng (LoQ): 0,187 ± 0,017 ng/mL Miễn dịch HPQ, kẹp, hai bước, đã tích hợp calib. Độ ổn định 6 tuần sau khi mở nắp (bảo quản trên khoang thiết bị hoặc ở 2-8°C)	Nhóm 3	Test	1.200
145	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm định lượng Thyroglobulin (Tg) ở người.	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm định lượng Thyroglobulin (Tg) ở người. Bao gồm: - Chất kiểm chứng mức thấp: dung dịch albumin người, thyroglobulin người - Chất kiểm chứng mức cao: dung dịch albumin người, thyroglobulin người Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	12
146	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm phát hiện interferon-γ (IFN-γ) trong mẫu huyết tương người bằng công nghệ hóa phát quang	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm phát hiện interferon-γ (IFN-γ) trong mẫu huyết tương người bằng công nghệ hóa phát quang. Bao gồm 2 mức nồng độ khác nhau Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	16

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
147	Hóa chất kiểm chứng Elastase-I dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hóa chất kiểm chứng Elastase-I dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch -Chất kiểm chứng mức 1: Dạng bột đông khô: Kháng nguyên Elastase-I (tái tổ hợp) ở nồng độ thấp -Chất kiểm chứng mức 2: Dạng bột đông khô: Kháng nguyên Elastase-I (tái tổ hợp) ở nồng độ cao Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	8
148	Bộ kit bảo dưỡng máy	Hóa chất bảo dưỡng thường quy cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động, làm sạch các pipet và kim rửa. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: - Dung dịch khử trùng và dung dịch rửa - Natri hypochlorit - Dung dịch tẩy rửa Bảo quản: 15-30°C Đóng gói: ≤ 400 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	417
149	Cóng phản ứng	Cóng phản ứng dùng cho máy miễn dịch tự động Bảo quản: 15-30°C	Nhóm 3	Cóng	4.224
150	Hóa chất định nhóm máu ABO và Rh	Định nhóm máu ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu trên máy phân tích nhóm máu gelcard ≥ 8 giếng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Gel card 4 giếng đầu có thành phần như sau: Giếng 1: Anti-A (IgM, chuột) Giếng 2: Anti B (IgM, chuột) Giếng 3: Anti D (IgM, người) Giếng 4: Chứng - Bảo quản: 2-25 độ C Độ nhạy tối thiểu 99.7% và độ đặc hiệu 100%. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Nhóm 3	Test	12.200
151	Hóa chất định nhóm máu ABO thuận nghịch và Rhesus (D)	Định nhóm ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu trên máy phân tích nhóm máu gelcard ≥ 8 giếng - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Giếng 1: Anti-A (hỗn hợp kháng thể IgM) Giếng 2: Anti-B (kháng thể IgM) Giếng 3: Anti-AB (hỗn hợp kháng thể IgM) Giếng 4: Anti-D (kháng thể IgM) Giếng 5: Anti-CDE (hỗn hợp kháng thể IgM). Giếng 6: mẫu control Giếng 7: N (gel trung tính) Giếng 8: N (gel trung tính) Bảo quản: 2-25 độ C Tiêu chuẩn chất lượng: Độ nhạy tối thiểu 99,6% và độ đặc hiệu 100%. Đóng gói: ≤ 100 test/ hộp	Nhóm 3	Test	9.000
152	Hóa chất định lượng Lupus anticoagulant	Hóa chất dùng để sàng lọc kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp xác định thời gian đông máu do nọc độc rắn Russell. - Thành phần: dạng bột đông khô, chứa: chiết xuất nọc độc rắn Russell, phospholipid và chất bảo quản. - Bảo quản: 2 - 8 độ C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	60
153	Dung dịch kiểm chuẩn kháng thể TPO Calibrator	Chất chuẩn của hóa chất định lượng TPO Antibody, gồm ít nhất 6 mức nồng độ Bảo quản: 2-10°C	Nhóm 3	ML	24
154	Dung dịch kiểm chuẩn Free T3 Calibrator	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng T3 tự do, gồm ít nhất 6 mức nồng độ Bảo quản ở 2-10°C	Nhóm 3	ML	60

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
155	Dung dịch kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu mức bất thường cao	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn phù hợp cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao. - Thành phần dạng bột đông khô, chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	290
156	Hóa chất định lượng AntiXa	Hóa chất dùng để xác định hoạt độ heparin không phân đoạn hoặc Heparin trọng lượng phân tử thấp, các chất ức chế trực tiếp yếu tố FXa như Rivaroxaban, Apixaban theo phương pháp so màu. LOD ≤ 0,04 IU/ml (Heparin). Khoảng tuyến tính 0 - 2,0 IU/ml (Heparin). - Thành phần: tối thiểu chứa Factor Xa reagent và Chromogenic substrate. - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 100 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	550
157	Hóa chất dùng để chuẩn máy cho xét nghiệm đông máu	Hóa chất dùng để chuẩn máy phù hợp cho xét nghiệm đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. - Thành phần: tối thiểu chứa huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. - Bảo quản: 2 - 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	330
158	Bộ hồng cầu kiểm chuẩn	Bộ hồng cầu dùng cho kiểm chuẩn xét nghiệm nhóm máu trên máy phân tích nhóm máu gelcard ≥ 8 giếng - Thành phần: tối thiểu gồm Bộ hồng cầu kiểm chuẩn gồm 4 lọ A,B,AB,O - Bảo quản: 2-8 độ C - Độ nhạy và độ đặc hiệu: ≥ 99%. Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	288
159	Chất chuẩn mẫu nước tiểu Control mức 1;2	Chất chuẩn mẫu nước tiểu, gồm ≥ 2 mức nồng độ - Bảo quản: 2-8°C - Đóng gói: ≤ 150 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	180
160	Dung dịch kiểm chuẩn xét nghiệm tim mạch	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch gồm ≥ 3 mức nồng độ	Nhóm 3	ML	54
161	Dung dịch kiểm chuẩn xét nghiệm miễn dịch mức thấp	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức thấp (có giá trị thấp cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab) Thành phần: tối thiểu gồm Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người.	Nhóm 3	ML	120
162	Dung dịch kiểm chuẩn xét nghiệm miễn dịch mức trung bình	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức trung bình (có giá trị mức trung bình cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab) Thành phần: tối thiểu gồm Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người.	Nhóm 3	ML	120
163	Dung dịch kiểm chuẩn xét nghiệm miễn dịch mức cao	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức cao (có giá trị mức cao cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab) Thành phần: tối thiểu gồm Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người.	Nhóm 3	ML	120
164	Tube chạy mẫu xét nghiệm QuantiFERON-TB Gold Plus	Tube chạy mẫu xét nghiệm phát hiện interferon-γ (IFN-γ) trong mẫu huyết tương người. Tối thiểu gồm các ống có nắp màu khác nhau: - Nil Tube - TB1 Tube - TB2 Tube - Mitogen Tube Bảo quản: 4-25°C	Không phân nhóm	Ống	40.000
165	Hóa chất định lượng NH3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm NH3, dải đo ≥ 1180 μmol/L; có kèm chất chuẩn trong hộp	Nhóm 3	ML	886

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NADPH; α -ketoglutarate, Đệm Triethanolamine, GLDH; CAL Standard - Bảo quản: 2-8°C - Đóng gói: ≤ 200 mL/ hộp			
166	Hóa chất kiểm chuẩn Calibration cho các xét nghiệm sinh hóa mức 3	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	10
167	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức 1A PREMIUM PLUS 1,2 AND 3	Dạng đông khô, gồm 3 mức nồng độ. Làm từ 100% Huyết thanh người, chứa 54 thông số. Bao gồm cả β - 2 – Microglobulin, CA15- 3, CA19-9, CA125, Growth Hormone (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH)2 - Vitamin D*... Ổn định đến hạn tại 2- 8°C.	Nhóm 3	ML	60
168	Hóa chất kiểm chuẩn HDL/LDL-Cholesterol Control	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 50 mL/ hộp	Nhóm 4	ML	540
169	Hóa chất kiểm chuẩn URINE CALIBRATOR	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất nền nước tiểu người dạng lỏng có chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urê, Axit Uric, Creatinine, Magiê và chất bảo quản. - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 60 mL/ hộp	Nhóm 4	ML	480
170	Dung dịch kiểm chuẩn HbA1c Calibrator	Hóa chất hiệu chuẩn HbA1c mức I và 2, được sử dụng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng HbA1C theo nguyên lý ái lực (affinity) -Thành phần: tối thiểu gồm Máu toàn phần, bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng - Bảo quản: 2 – 8 độ C. - Đóng gói: ≤ 5 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	9
171	Dung dịch kiểm chuẩn HbA1c (GHb) Control	Hóa chất kiểm chứng HbA1c mức I và II, được sử dụng để kiểm soát hiệu năng của xét nghiệm định lượng Glycerated Hemoglobin -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Máu toàn phần, bột đông khô - Bảo quản: 2 – 8 độ C - đóng gói: ≤ 5 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	18
172	Dung dịch kiểm chuẩn HDL-Cholesterol Calibrator	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người). - Bảo quản: 2-8°C. - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất HDL-Cholesterol.	Nhóm 3	ML	90
173	Dung dịch kiểm chuẩn LDL-Cholesterol Calibrator	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người). - Bảo quản: 2-8°C. - đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp - Phù hợp với hóa chất LDL-Cholesterol	Nhóm 3	ML	12
174	Thuốc nhuộm tế bào Papanicolaou 3b Spasmer	Thuốc nhuộm tế bào PAPANICOLAOU 3B SPASMER. Thuốc nhuộm EA50, dạng dung dịch lỏng, dùng cho phương pháp nhuộm papanicolaou's (nhuộm các thành phần tế bào chất), chẩn đoán tế bào ung thư và chu kỳ tế bào (pap' smear). Đóng gói: ≤ 600 mL/ chai	Không phân nhóm	ML	4.000

TT	Tên danh mục môi chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
175	Thuốc nhuộm tế bào Hematoxyline Harri	Thuốc nhuộm Hematoxyline, dạng dung dịch lỏng, màu xanh tím sẫm, dùng cho phương pháp nhuộm papanicolaou's (nhuộm hạt nhân tế bào), chẩn đoán tế bào ung thư và chu kỳ tế bào (pap' smear). Đóng gói: ≤ 600 mL/ chai	Không phân nhóm	ML	1.500
176	Chai dung dịch nhuộm vi sinh (Bộ nhuộm Gram)	Chai dung dịch nhuộm vi sinh, bộ nhuộm gram. Đóng gói: ≤ 600 mL/ Hộp	Nhóm 5	ML	1.600
177	Chai dung dịch nhuộm vi sinh (Bộ nhuộm ZIEHL - NEELSEN)	Chai dung dịch nhuộm vi sinh Ziehl- Neelsen. Đóng gói: ≤ 400 mL/ Hộp	Nhóm 5	ML	1.800
178	Môi trường vận chuyển bệnh phẩm	Chứa trong ống nhựa Thích hợp để chuyên chở và bảo quản mẫu thử dùng trong xét nghiệm vi sinh. -Thành phần: tối thiểu gồm Sodium Thiglycollate, Sodium Glycerophosphate, Calcium Chloride, Methylene Blue, Agar, Đóng gói: <20 ống/Hộp	Nhóm 5	Ống	40
179	Chất bổ sung VTCN (Vancomycin, Trimothoprim, Colistin, Nystastine)	Chất bổ sung để pha chế môi trường nuôi cấy chọn lọc H. pylori. Thành phần tối thiểu chứa Vancomycin, Trimothoprim, Colistin, Nystastine, Đóng gói: ≤10 ml/ống	Nhóm 5	Lọ	360
180	Chất bổ sung VTAP (Vancomycin, Trimothoprim, Amphotericin B, Polymicin B)	Chất bổ sung để pha chế môi trường nuôi cấy chọn lọc H. pylori. thành phần chứa Vancomycin, Trimothoprim, Amphotericin B, Polymicin B Đóng gói: ≤10 ml/ống	Nhóm 5	Lọ	360
181	Đĩa giấy Oxidase	Đĩa giấy Oxidase. - Thành phần p-phenylenediamine dihydrochloride Đóng gói: ≤ 250/hộp	Nhóm 5	Đĩa	100
182	Đĩa giấy Optochin	Đĩa giấy Optochin - Thành phần: Ethylhydrocupreine hydrochloride Đóng gói: ≤ 250 đĩa/ Hộp	Nhóm 5	Đĩa	10.000
183	Huyết tương khô đông khô	Dạng bột chứa trong lọ dùng thực hiện thử nghiệm coagulase bằng huyết tương đông khô để định danh Staphylococcus - Thành phần: Huyết tương khô đông khô Đóng gói: <10ml/Lọ	Nhóm 5	Lọ	2.000
184	Môi trường BHI lỏng có bổ sung gentamicin	Dùng để tăng sinh chọn lọc vi khuẩn Streptococcus Thành phần chứa môi trường BHI, Gentamicin. Đóng gói <100 Lọ/Hộp	Nhóm 5	Lọ	1.000
185	Môi trường chuyên chở bệnh phẩm phân	Môi trường để chuyên chở và bảo quản mẫu phân dùng trong xét nghiệm vi sinh. Ống tube nhựa có chứa 3-5ml môi trường Cary Blair. Đóng gói <50 ống/Hộp	Nhóm 5	Ống	40
186	Môi trường nuôi cấy chọn lọc H.Pylori	Môi trường đổ sẵn trên đĩa nhựa 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc vi khuẩn H. pylori Thành phần chứa: Vancomycin, Trimethoprim, Amphotericin B, Polymycin B/Cefsulodin Đóng gói: ≤ 25 đĩa/ Hộp	Nhóm 5	Đĩa	500
187	Môi trường BHI lỏng có bổ sung Chloramphenicol	Môi trường đổ sẵn trên đĩa nhựa 90mm. Môi trường nuôi cấy được dùng phân lập chọn lọc vi khuẩn, vi nấm Thành phần BHI, Chloramphenicol Đóng gói: ≤ 25 đĩa/ Hộp	Nhóm 5	Đĩa	3.600
188	Môi trường nuôi cấy và chọn lọc tụ cầu vàng kháng methicilin	Môi trường đổ sẵn trên đĩa nhựa 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc và định danh S. aureus kháng methicillin (MRSA) Đóng gói: ≤ 25 đĩa/ Hộp	Nhóm 5	Đĩa	360

TT	Tên danh mục môi trường giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
189	Môi trường thực hiện kháng sinh đồ (MHA) có bổ sung máu cừu dành cho nhóm vi khuẩn khó mọc loại nhỏ	Môi trường đổ sẵn trên đĩa nhựa 90mm. Môi trường thực hiện kháng sinh đồ dành cho nhóm vi khuẩn khó mọc như Streptococcus, Thành phần bao gồm: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, máu cừu. Đóng gói: ≤ 25 đĩa/ Hộp	Nhóm 5	Đĩa	1.440
190	Môi trường tăng sinh vi khuẩn tả	Tube nhựa/thủy tinh có chứa 3-5ml môi trường Peptone pH kiềm. Dùng để tăng sinh chọn lọc vi khuẩn Vibrio Thành phần: Peptone, muối, pH>8 Đóng gói <20 ống/Hộp	Nhóm 5	Tube	10
191	Môi trường vận chuyển H. Pylori	Ống nhựa có chứa 1-3ml môi trường vận chuyển và bảo quản mẫu thử dùng xét nghiệm nuôi cấy H. pylori từ các khoa lâm sàng về phòng xét nghiệm Thành phần tối thiểu gồm: Sodium Chloride, Nước cất hoặc tương đương Đóng gói <100 ống/hộp	Nhóm 5	Tube	360
192	Môi trường urea test nhanh H. Pylori	Chứa trong tuýp nhựa hoặc giếng nhựa 0.2-1ml Dùng để phát hiện nhanh H. pylori có trong bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. Thành phần tối thiểu gồm: Urea, Phenol red, Agar hoặc tương đương Đóng gói: ≤ 100 test/ Hộp	Nhóm 5	Test	720
193	Chai dung dịch nhuộm vi sinh	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa. - Thành phần: Giemsa (≥0,5%) - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm Đóng gói: ≤ 200 mL/ Hộp	Không phân nhóm	ML	100
194	Dụng cụ cấy mẫu- cán cấy	Dụng cụ cấy mẫu- cán cấy - Chất liệu kim loại, tay cầm nhựa PP cách nhiệt - Hình dạng: Hình trụ - Đường kính cán: ≥ 6mm - Chiều dài: ≥ 198 mm	Không phân nhóm	Cái	3
195	Dụng cụ cấy mẫu -vòng cấy thường cứng	Dụng cụ cấy mẫu - vòng cấy thường cứng - Chất liệu: Kim loại - Hình dạng: Vòng khuyên - Đường kính trong vòng cấy: ≥ 4mm - Đường kính ngoài vòng cấy: ≥ 5 mm - Chiều dài: ≥ 85 mm	Không phân nhóm	Cái	2
196	Glucose tinh thể	Glucose tinh thể pha để uống, dạng bột mịn, màu trắng ngà, tinh khiết, thực hiện nghiệm pháp tăng đường máu sau ăn	Không phân nhóm	Kg	50
197	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đo tải lượng HCV trên hệ PCR tự động	Thành phần: - Chứa RNA® không gây nhiễm với chuỗi HCV trong huyết tương người âm tính. Điều kiện bảo quản: - Trên hệ thống: Nhiệt độ hệ thống Đóng gói: ≤ 20 mL/ Hộp	Nhóm 3	ML	16
198	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm đo tải lượng HCV trên hệ PCR tự động	Bộ mẫu chứng dùng để xác định tính hợp lệ của xét nghiệm đo tải lượng virus HCV Thành phần: - Mẫu chứng âm tính: chứa huyết tương người âm tính - Mẫu chứng dương tính: chứa RNA® không gây nhiễm với chuỗi HCV trong huyết tương người âm tính Điều kiện bảo quản: Đóng gói: ≤ 100 mL/ Hộp	Nhóm 3	ML	64
199	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đo tải lượng HBV trên hệ PCR tự động	Bộ mẫu chuẩn dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm đo tải lượng virus HBV Điều kiện bảo quản: - Trên hệ thống: Nhiệt độ hệ thống	Nhóm 3	ML	14

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		Đóng gói: ≤ 20 mL/ Hộp			
200	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm đo tải lượng HBV trên hệ PCR tự động	Bộ mẫu chứng dùng để xác định tính hợp lệ của xét nghiệm đo tải lượng virus HBV Thành phần: - Mẫu chứng âm tính: chứa huyết tương người âm tính đã loại bỏ fibrin. - Mẫu chứng dương tính: chứa huyết tương đã bất hoạt bằng nhiệt dương tính với DNA của HBV Điều kiện bảo quản: Đóng gói: ≤ 150 mL/ Hộp	Nhóm 3	ML	59
201	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm genotype HPV trên hệ PCR tự động	Bộ mẫu chứng dùng để xác định tính hợp lệ của xét nghiệm genotype HPV Thành phần: - Mẫu chứng âm HR HPV Negative CTRL - Mẫu chứng dương HR HPV Positive CTRL Điều kiện bảo quản: Đóng gói: ≤ 20 mL/ Hộp	Nhóm 3	ML	44
202	Hóa chất xét nghiệm CT, NG, TV, MG trên hệ PCR tự động	Tối thiểu gồm các thành phần: - Các giếng thuốc thử khuếch đại chứa oligonucleotide tổng hợp, DNA Polymerase, Enzyme phiên mã ngược, chất phụ trợ, dNTPs, và Mẫu chứng nội trong huyết tương người âm tính. - LOD: CT: ≤ 0,5 đơn vị hình thành thể vùi (IFU)/xét nghiệm; NG: ≤ 1,5 đơn vị hình thành khuẩn lạc (CFU)/xét nghiệm; TV: ≤ 0,02 Trophozoite (TV)/xét nghiệm; MG: ≤ 33 genome equivalents/xét nghiệm - Độ nhạy: 100% - Độ phản ứng chéo, gây nhiễu khi có vi sinh vật khác: không có - Tỷ lệ nhiễm chéo giữa mẫu dương tính và âm tính khi phân tích: 0% Điều kiện bảo quản: - Chưa mở nắp: 2 đến 8 độ C Đóng gói: ≤ 500 test/ Hộp	Nhóm 3	Test	768
203	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm CT, NG, TV, MG trên hệ PCR tự động	Bộ mẫu chứng dùng để xác định tính hợp lệ của xét nghiệm phát hiện RNA của CT, TV, MG và DNA của NG Thành phần: - Mẫu chứng âm tính - Mẫu chứng dương tính - Điều kiện bảo quản: Đóng gói: ≤ 150 mL/ Hộp	Nhóm 3	ML	34
204	Bộ phản ứng tích hợp sử dụng trên hệ PCR tự động	Vật tư chuyên dùng cho máy xét nghiệm PCR tự động Thành phần: tối thiểu gồm Bộ phản ứng tích hợp bằng nhựa sử dụng một lần có chứa các thành phần cần thiết để dùng trong quá trình chiết xuất mẫu và quy trình PCR bao gồm: - Cartridge - Giếng phản ứng - Nắp đậy giếng phản ứng Mỗi Bộ phản ứng tích hợp có 04 dây xử lý (có khả năng chạy 1 - 4 mẫu cùng lúc), mỗi dây xử lý 01 mẫu	Nhóm 3	Cái	1.440
205	Bộ lấy/vận chuyển mẫu xét nghiệm cổ tử cung xét nghiệm HPV sử dụng trong xét nghiệm PCR trên hệ PCR tự động	Mỗi bộ lấy mẫu dùng một lần chứa các bộ phận sau: • Một ống vận chuyển đã đậy nắp chứa ≥ 2,5 mL đệm vận chuyển mẫu (guanidine thiocyanate trong đệm Tris) • Một bàn chải tế bào cổ tử cung	Nhóm 3	Cái	1.000
206	Dung dịch kiểm chuẩn HBeAg Calibrator	Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương;	Nhóm 3	ML	12

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cal 1 có - Thành phần đệm TRIS, Cal 2 có Thành phần DNA tái tổ hợp nguồn gốc từ HBeAg trong đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp			
207	Dung dịch kiểm chuẩn HIV Ag/Ab Combo Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	12
208	Dung dịch kiểm chuẩn HIV Ag/Ab combo	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương; - Thành phần: control âm và 3 nồng độ chứng dương - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 40 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	96
209	Hóa chất định lượng HIV Ag/Ab	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng nguyên HIV-1/HIV-2 (tái tổ hợp) và kháng thể HIV phủ trên vi hạt trong muối đệm; Kháng nguyên HIV-1 (tái tổ hợp) có đánh dấu acridinium, các peptid tổng hợp HIV-1/HIV-2 có đánh dấu acridinium, và kháng thể HIV có đánh dấu acridinium - Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu (CI 95%): ≥99,91% - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C	Nhóm 3	Test	7.200
210	Dung dịch kiểm chuẩn STAT High Sensitive Troponin-I Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh; - Thành phần: các nồng độ khác nhau của phức hợp troponin I tái tổ hợp - Điều kiện bảo quản: -10°C hoặc thấp hơn - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	36
211	Hóa chất định lượng CA 125 II	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng CA 125 trong huyết thanh và huyết tương; - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 0,6 U/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,3 U/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: anti-CA 125 (kháng thể đơn dòng) phủ vi hạt trong dung dịch đệm; anti-CA 125 (kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 500 test/ hộp	Nhóm 3	Test	3.400
212	Hóa chất định lượng LDL một cách trực tiếp	Xét nghiệm Direct LDL để định lượng trực tiếp cholesterol lipoprotein tỉ trọng thấp (LDL) trong huyết thanh hay huyết tương người; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 1 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 1 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; 4-aminoantipyrine; Ascorbic acid oxidase, Dung dịch đệm MES	Nhóm 3	Test	12.180

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 2000 test/ hộp			
213	Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần	Xét nghiệm Cholesterol để định lượng cholesterol trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 6,2 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 1 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cholesterol Oxidase, Cholesterol Esterase, Peroxidase, 4-Aminoantipyrine - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 5000 test/ hộp	Nhóm 3	Test	20.000
214	Hóa chất định lượng Triglyceride	Xét nghiệm Triglyceride để định lượng triglyceride trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 6,2 mg/dL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 2 mg/dL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: ATP, Mg ²⁺ , 4-aminoantipyrine, 4-chlorophenol, Peroxidase, Lipoprotein lipase - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 5000 test/ hộp	Nhóm 3	Test	12.000
215	Dung dịch kiểm chuẩn calib CEA	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư phôi carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	12
216	Hóa chất xét nghiệm CEA	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư phôi carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh và huyết tương; - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 1,73 ng/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,42 ng/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-CEA phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp kháng thể kháng CEA đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm phosphate - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C	Nhóm 3	Test	6.000
217	Dung dịch kiểm chuẩn Total PSA Calibrator	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PSA toàn phần - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	12
218	Dung dịch kiểm chuẩn calib CA 15-3	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi DF3 trong huyết thanh và huyết tương; - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	36
219	Hóa chất định lượng CA 15-3	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng CA 15-3; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 0,6 U/mL - Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,4 U/mL - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: anti CA 15-3 phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; chất kết hợp đánh dấu acridinium - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C	Nhóm 3	Test	2.600
220	Hóa chất hiệu chuẩn Cyclosporine	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng cyclosporine trong máu toàn phần, sử dụng cho máy miễn dịch tự động. - Thành phần: gồm 6 mức nồng độ khác nhau - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C	Nhóm 3	ML	95

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		- Đóng gói: ≤ 80 mL/ hộp			
221	Dung dịch bảo dưỡng máy sinh hóa	Dung dịch đặt trên hệ thống, được dùng trong quy trình bảo dưỡng tự động hàng ngày và trong một số quy trình kiểm tra thực hiện trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch khử khuẩn bồn nước được dùng để phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn. Lyophilized Cleaning Solution. - Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C - Đóng gói: ≤ 3 L/ hộp	Nhóm 3	ML	1.908
222	Hóa chất định danh nhóm liên cầu	Thanh định danh cầu khuẩn gồm các giếng (Strip) nhỏ chứa các môi trường, enzym, chất chỉ thị, chất chuyển hóa, màu sắc các loại môi trường sẽ thay đổi khi có dự hiện diện của vi khuẩn sau khi ủ, dựa vào sự thay đổi đó có thể xác định loài cầu khuẩn gây bệnh Đóng gói <50 test/Hộp	Nhóm 3	Test	250
223	Hóa chất chỉ thị danh vi khuẩn	Bộ kit 6 loại chỉ thị cho định danh vi sinh vật (JAMES, TDA, VIP 1 + VIP 2, NIT 1 + NIT2) Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp/6 ống	Nhóm 3	Test	250
224	Ống nhựa để pha loãng mẫu xét nghiệm	Ống nhựa để pha loãng mẫu xét nghiệm, không có nắp, kích thước (10-12x75-80mm) hoặc tương đương đóng gói ≤ 2000 ống/Hộp	Nhóm 6	Ống	18.000
225	Thẻ kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram âm	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm sử dụng để thực hiện xác định nồng độ nhạy cảm với kháng sinh của nhóm trực khuẩn gram âm hiếu khí theo khuyến cáo của CLSI và EUCAST với các loại kháng sinh thông thường đối với nhóm vi khuẩn gram âm, tối thiểu gồm các kháng sinh sau (hoặc tương đương): (1) Amikacin, (2) Aztreonam, (3) Cefepime, (4) Ceftazidime, (5) Ciprofloxacin, (6) Colistin, (7) Gentamicin, (8) Imipenem, (9) Levofloxacin, (10) Meropenem, (11) Piperacillin, (12) Piperacillin/Tazobactam, (13) Rifampicin, (14) Ticarcillin, (15) Ticarcillin/Clavulanic Acid, (16) Tobramycin, (17) Trimethoprim/Sulfamethoxazole...và một số kháng sinh khác (nếu có) Đóng gói <100 Card/Hộp	Nhóm 3	Card	10.800
226	Thẻ xác định tính nhạy cảm kháng sinh đối với nhóm vi khuẩn gram dương	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương sử dụng để xác định nồng độ nhạy cảm với kháng sinh của nhóm vi khuẩn gram dương theo khuyến cáo của CLSI và EUCAST, tối thiểu gồm các kháng sinh sau (hoặc tương đương): (1) Ampicillin, (2) Benzylpenicillin, (2) Cefoxitin, (3) Ciprofloxacin, (4) Clindamycin, (5) Erythromycin, (6) Gentamicin, (8) Inducible Clindamycin Resistance, (9) Linezolid, (10) Moxifloxacin, (11) Vancomycin, (12) Oxacillin, (13) Rifampicin, (14) Tigecycline, (15) Trimethoprim/Sulfamethoxazole và một số kháng sinh khác (nếu có). Đóng gói <100 Card/Hộp	Nhóm 3	Card	5.400
227	Dung dịch đệm 1 sử dụng cho máy sắc ký HbA1c	Dung dịch đệm 1 sử dụng cho máy sắc ký HbA1c - Đặc tính, công dụng: sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần - Thành phần: Tối thiểu gồm các dung dịch axit hữu cơ - Điều kiện bảo quản: 4 - 30 °C	Nhóm 3	ML	89.600
228	Dung dịch 2 sử dụng cho máy sắc ký HbA1c	Dung dịch đệm 2 sử dụng cho máy sắc ký HbA1c - Đặc tính, công dụng: sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần - Thành phần: Tối thiểu gồm các dung dịch axit hữu cơ - Điều kiện bảo quản: 4 - 30 °C	Nhóm 3	ML	69.600
229	Dung dịch 3 sử dụng cho máy sắc ký HbA1c	Dung dịch đệm 3 sử dụng cho máy sắc ký HbA1c - Đặc tính, công dụng: sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần	Nhóm 3	ML	50.400

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		- Thành phần: Tối thiểu gồm các dung dịch axit hữu cơ - Điều kiện bảo quản: 4 - 30 °C			
230	Dung dịch rửa máy sử dụng cho máy sắc ký HbA1c	Dung dịch rửa máy sử dụng cho máy sắc ký HbA1c - Đặc tính, công dụng: được sản xuất cho các máy HbA1c, dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: chứa nước loại ion, EDTA và Triton X. - Điều kiện bảo quản: 4 - 30 °C	Nhóm 3	Lít	384
231	Dung dịch kiểm chuẩn Hemoglobin A1c Calibrator sử dụng cho máy sắc ký	Dung dịch kiểm chuẩn Hemoglobin A1c Calibrator sử dụng cho máy sắc ký - Đặc tính, công dụng: để hiệu chuẩn các máy phân tích Glycohemoglobin tự động - Điều kiện bảo quản: 2-8 °C Đóng gói: ≤ 60 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	80
232	Dung dịch kiểm chuẩn Hemoglobin A1c Control sử dụng cho máy sắc ký	Dung dịch kiểm chuẩn Hemoglobin A1c Control sử dụng cho máy sắc ký - Đặc tính, công dụng: kiểm soát chất lượng các máy phân tích Glycohemoglobin tự động, chế độ phân tích chuẩn và chế độ phân tích biến thể - Thành phần: được chuẩn bị từ tế bào máu người, với 2 mức level HbA1c & được đông khô. - Điều kiện bảo quản: 2-8 °C Đóng gói: ≤ 50 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	12
233	Dung dịch làm tan đàm	Dung dịch dùng để hòa tan vào mẫu đàm trong các kỹ thuật cấy đàm định lượng Thành phần chứa: Dithiothreitol, Sodium chloride, Postadium chloride, Di-Sodium hydrogen phosphate, Postassium dihydrogen phosphate đóng gói <20ml/Chai	Nhóm 5	Lọ	3.600
234	Túi ủ dành cho nhóm vi hiệu khí	Túi ủ vi hiệu khí đặt vào bình kín 2.5L, để tạo môi trường nuôi cấy cho nhóm vi khuẩn vi hiệu khí như H.pylori đóng gói <100 túi/Hộp	Nhóm 3	Gói	1.500
235	Hóa chất control 1 kiểm chuẩn các thông số trong nước tiểu	+ Hóa chất nội kiểm 1 nước tiểu chứng dương + Đặc tính, công dụng: Dùng để hiệu chuẩn máy nước tiểu + Nhiệt độ bảo quản: 2-8 độ C, không tủ đông. Đóng gói: ≤ 300 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	240
236	Hóa chất control 2 kiểm chuẩn các thông số trong nước tiểu	+ Hóa chất nội kiểm 2 nước tiểu chứng dương + Đặc tính, công dụng: Dùng để hiệu chuẩn máy nước tiểu + Nhiệt độ bảo quản: 2-8 độ C, không tủ đông. Đóng gói: ≤ 300 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	240
237	Dung dịch rửa máy phân tích nước tiểu	Dung dịch rửa máy nước tiểu - Đặc tính, công dụng: Dùng để rửa máy. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Hexadecyltrimethylammonium hydrogen sulfate, magnesium chloridehexahydrate surfactant, - Nhiệt độ bảo quản: 15-30 độ C Đóng gói: ≤ 500 mL/ hộp	Nhóm 3	ML	1.248
238	Hóa chất chuẩn Cal xét nghiệm nước tiểu sử dụng trên máy nước tiểu tự động	+ Hóa chất chuẩn máy nước tiểu + Đặc tính, công dụng: Dùng để hiệu chuẩn máy, gồm ≥ 4 nồng độ khác nhau + Bảo quản: 2-8 độ C, không tủ đông. Đóng gói: ≤ 2L/ hộp	Nhóm 3	ML	1.840
239	Hóa chất xét nghiệm urinalysis cassette	Hóa chất phân tích nước tiểu. - Đặc tính, công dụng: dùng để phân tích nước tiểu. - Thành phần: đo được các thông số: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, Ketone, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein, Urobilinogen, tỷ trọng	Nhóm 3	Test	292.500

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		- Bảo quản cassette kín trong phòng nhiệt độ 15 – 300C và chắc chắn rằng độ ẩm không vượt 80%			
240	Hóa chất xét nghiệm Human Anti Smooth muscle antibody phương pháp ELISA	- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + khay 96 giếng, Positive Control, Negative Control + HRP Conjugate Reagent, TMB substrate - Bảo quản: 2-8°C. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Không phân nhóm	Test	288
241	Hóa chất xét nghiệm AMA-M2 phương pháp ELISA	* Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: - Chứng âm - Chứng dương - Chất hiệu chuẩn - Globulin miễn dịch kháng người liên hợp với horseradish peroxidase, albumin huyết thanh bò (BSA) * Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Nhóm 3	Test	384
242	Hóa chất xét nghiệm HEV IgG phương pháp ELISA	- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Chứng âm + Chứng dương + Chất hiệu chuẩn + Enzyme liên hợp, chứa Horseradish peroxidase liên hợp kháng thể đa dòng kháng IgM người, - Bảo quản: 2-8°C - Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Nhóm 3	Test	192
243	Hóa chất xét nghiệm HEV IgM phương pháp ELISA	Tối thiểu gồm các thành phần: + Khay vi giếng, + Chứng âm + Chứng dương + Đệm rửa đậm đặc. Enzyme liên hợp, chứa Horseradish peroxidase liên hợp kháng thể đa dòng IgM người + Chất tạo màu/cơ chất TMB, - Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Nhóm 3	Test	672
244	Đầu côn 300uL dùng cho hệ thống ELISA tự động	Đầu côn tiết trùng dùng 1 lần, hút chính xác thể tích chất lỏng, dùng cho máy Elisa tự động, thể tích tối đa 300uL	Nhóm 3	Cái	25.920
245	Hóa chất xét nghiệm Entamoeba histolytica IgG	Hóa chất tìm kháng thể IgG amip Entamoeba histolytica bằng phương pháp Elisa thành phần hóa chất gồm: enzyme liên hợp, cơ chất; dung dịch rửa, dung dịch pha loãng, dung dịch dừng phản ứng, chứng âm, chứng dương. đóng gói <100 test/Hộp	Nhóm 3	Test	1.728
246	Hóa chất xét nghiệm Echinococcus IgG (Sán dây chó)	Hóa chất tìm kháng thể Echinococcus IgG (Sán dây chó) bằng phương pháp Elisa, thành phần hóa chất gồm: enzyme liên hợp, cơ chất; dung dịch rửa, dung dịch pha loãng, dung dịch dừng phản ứng, chứng âm, chứng dương. đóng gói <100 test/Hộp	Nhóm 3	Test	96
247	Hóa chất xét nghiệm Strongyloides IgG (Giun lươn)	Hóa chất tìm kháng thể Strongyloides IgG (Giun lươn) bằng phương pháp Elisa, thành phần hóa chất gồm: enzyme liên hợp, cơ chất; dung dịch rửa, dung dịch pha loãng, dung dịch dừng phản ứng, chứng âm, chứng dương. đóng gói <100 test/Hộp	Nhóm 3	Test	6.336
248	Hóa chất xét nghiệm Strongyloides IgM (Giun lươn)	Hóa chất tìm kháng thể Strongyloides IgM (Giun lươn) bằng phương pháp Elisa, thành phần hóa chất gồm: enzyme liên hợp, cơ chất; dung dịch rửa, dung dịch pha loãng, dung dịch dừng phản ứng, chứng âm, chứng dương. đóng gói <100 test/Hộp	Nhóm 3	Test	5.472
249	Hóa chất xét nghiệm Toxocara IgG (Giun đũa chó-mèo)	Hóa chất tìm kháng thể Toxocara IgG (Giun đũa chó-mèo) bằng phương pháp Elisa, thành phần hóa chất gồm: enzyme liên hợp, cơ chất; dung dịch rửa, dung dịch pha loãng, dung dịch dừng phản ứng, chứng âm, chứng dương. đóng gói <100 test/Hộp	Nhóm 3	Test	14.400

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
250	Hóa chất xét nghiệm Toxocara IgM (Giun đũa chó-mèo)	Hóa chất tìm kháng thể Toxocara IgM (Giun đũa chó-mèo) bằng phương pháp Elisa, thành phần hóa chất gồm: enzyme liên hợp, cơ chất; dung dịch rửa, dung dịch pha loãng, dung dịch dừng phản ứng, chứng âm, chứng dương. đóng gói <100 test/Hộp	Nhóm 3	Test	12.480
251	Hóa chất xét nghiệm Trichinella IgG (Giun xoắn)	Hóa chất tìm kháng thể Trichinella IgG (Giun xoắn) bằng phương pháp Elisa, thành phần hóa chất gồm: enzyme liên hợp, cơ chất; dung dịch rửa, dung dịch pha loãng, dung dịch dừng phản ứng, chứng âm, chứng dương. đóng gói <100 test/Hộp	Nhóm 3	Test	768
252	Hóa chất xét nghiệm Angiostrongylus IgM (Giun tròn)	Hóa chất tìm kháng thể kháng giun đầu gai Gnathostoma IgM bằng phương pháp Elisa, thành phần hóa chất gồm enzyme liên hợp, cơ chất; dung dịch rửa, dung dịch pha loãng, dung dịch dừng phản ứng, chứng âm, chứng dương. đóng gói <100 test/Hộp	Nhóm 3	Test	3.168
253	Hóa chất xét nghiệm Angiostrongylus IgG (Giun tròn)	Hóa chất tìm kháng thể kháng giun đầu gai Gnathostoma IgG bằng phương pháp Elisa, thành phần hóa chất gồm enzyme liên hợp, cơ chất; dung dịch rửa, dung dịch pha loãng, dung dịch dừng phản ứng, chứng âm, chứng dương. đóng gói <100 test/Hộp	Nhóm 3	Test	3.168
254	Đầu côn thể tích 1000-1100 uL	Đầu côn hút hóa chất và mẫu dành cho các xét nghiệm ELISA - Chất liệu: nhựa - Thể tích: 1000- 1100µl	Nhóm 3	Tip	22.864
255	Hóa chất xét nghiệm Chlamydia Pneumoniae IgG phương pháp ELISA	Định tính và định lượng kháng thể IGG kháng Chlamydia pneumoniae trong huyết thanh và huyết tương - Thành phần hóa chất: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết Thanh Chuẩn; Huyết thanh chứng âm; Liên hợp kháng IgG hoặc IgM người; - Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Nhóm 3	Test	192
256	Hóa chất xét nghiệm Chlamydia Pneumoniae IgM phương pháp ELISA	- Thành phần hóa chất: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết Thanh Chuẩn; Huyết thanh chứng âm; Liên hợp kháng IgG hoặc IgM người; - Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Nhóm 3	Test	384
257	Hóa chất xét nghiệm Aspergillus fumigatus IgG	Hóa chất tìm kháng thể kháng kháng thể kháng nấm Aspergillus fumigatus, IgG bằng phương pháp Elisa Thành phần: Huyết thanh chuẩn, huyết thanh chứng âm; Liên hợp kháng IgA, IgG hoặc IgM người; Dung dịch rửa; Đệm pha loãng; cơ chất; Dung dịch dừng phản ứng đóng gói <100 test/Hộp	Nhóm 3	Test	768
258	Hóa chất xét nghiệm Aspergillus fumigatus IgM	Hóa chất tìm kháng thể kháng kháng thể kháng nấm Aspergillus fumigatus, IgM bằng phương pháp Elisa Thành phần: Huyết thanh chuẩn, huyết thanh chứng âm; Liên hợp kháng IgA, IgG hoặc IgM người; Dung dịch rửa; Đệm pha loãng; cơ chất; Dung dịch dừng phản ứng đóng gói <100 test/Hộp	Nhóm 3	Test	768
259	Hóa chất xét nghiệm Syphilis RPR test nhanh	Độ nhạy chẩn đoán là ≥85% đối với bệnh giang mai sơ cấp và 100% đối với giang mai thứ phát. Độ đặc hiệu chẩn đoán là 98%. Sự nhiễu loạn: Hemoglobin (<10g /L), bilirubin (<20 mg /dL) và lipemia (<10 g /L) Bao gồm cả Chất kiểm soát dương tính RPR, Chất kiểm soát âm tính RPR.	Nhóm 3	Test	6.000
260	Bộ kit tách chiết đồng thời DNA/RNA virus bằng phương pháp cột, tách chiết thủ công	- Bộ kit để tách chiết và tinh sạch đồng thời DNA và RNA của virus theo phương pháp thủ công. Quy trình phù hợp để sử dụng với huyết tương và huyết thanh, mẫu có thể ở dạng tươi hoặc đông lạnh. - Bảo quản: nhiệt độ phòng	Nhóm 3	Test	7.000

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
261	Hóa chất định lượng Chlamydia trachomatis (CT) và Neisseria gonorrhoeae (NG) (CT/NG PCR)	Hóa chất định lượng CT/NG - Xét nghiệm khuếch đại axit nucleic trong ống nghiệm để phát hiện định tính Chlamydia trachomatis (CT) và Neisseria gonorrhoeae (NG). Bộ xét nghiệm chẩn đoán này sử dụng phản ứng chuỗi polymerase (PCR). Độ đặc hiệu chẩn đoán là $\geq 99,8\%$ và độ nhạy $\geq 98,1\%$ đối với CT và độ đặc hiệu chẩn đoán là $\geq 99,8\%$ và độ nhạy $\geq 96,3\%$ đối với NG. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Nhóm 3	Test	384
262	Kit định lượng virus viêm gan siêu vi C	Kit định lượng virus viêm gan siêu vi C trên máy tự động - Kit phát hiện định lượng RNA đặc hiệu HCV bằng cách sử dụng RT-PCR. Sử dụng bộ kiểm nội. Phát hiện độ nhạy cao ≤ 21 IU / ml Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Nhóm 3	Test	936
263	Hóa chất PCR phát hiện 5 tác nhân gây bệnh đường hô hấp - Panel 3	Bộ kit phát hiện tác nhân virus gây bệnh đường hô hấp - Kit phát hiện Bocavirus (HBoV); Rhinovirus (HRV); Coronavirus NL63 (CoV NL63); Coronavirus 229E (CoV 229E); Coronavirus OC43 (CoV OC43) và chứng nội trong cùng một phản ứng. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Nhóm 3	Test	400
264	Hóa chất PCR phát hiện 7 tác nhân nguyên nhân gây nhiễm trùng đường sinh dục CT/NG/MG/MH/TV/U U/UP	Bộ kit phát hiện tác nhân gây nhiễm trùng đường sinh dục - Kit phát hiện Chlamydia trachomatis (CT); Neisseria gonorrhoeae (NG); Mycoplasma genitalium (MG); Trichomonas vaginalis (TV), Mycoplasma hominis (MH), Ureaplasma urealyticum (UU), Ureaplasma parvum (UP) và chứng nội trong cùng một phản ứng. Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp	Nhóm 3	Test	700
265	Hóa chất định lượng HDL-C trên máy tự động	Hóa chất định lượng HDL-C - Là xét nghiệm in vitro dùng để định lượng HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men đồng nhất. - Bảo quản ở 2 - 8°C.	Nhóm 2	Test	22.050
266	Hóa chất định lượng TSH phương pháp điện hóa phát quang trên máy tự động	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng thyrotropin trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Phương pháp miễn dịch bất cập. Các thuốc thử trong hộp được đựng trong một bộ các chai sẵn sàng để sử dụng Bộ thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu phức hợp phát quang Bảo quản ở 2 - 8°C.	Nhóm 3	Test	2.000
267	Đèn dùng cho hệ thống máy sinh hóa tự động	Đèn dùng cho hệ thống máy sinh hóa tự động công nghệ khuấy bằng sóng siêu âm tránh nhiễm chéo. Điều kiện bảo quản: 15-25°C	Không phân nhóm	Cái	3
268	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu dùng với module ISE cho máy phân tích dùng trong máy phân tích sinh hóa. Điều kiện bảo quản: 15-25°C	Nhóm 3	Cái	4
269	Đầu cón tách chiết mẫu 2000 UL sử dụng trên hệ PCR tự động	Đầu cón tách chiết mẫu 2000 UL sử dụng trên hệ PCR tự động - Đặc tính: dùng trong tách chiết mẫu cho hệ thống tự động kết hợp sinh hóa miễn dịch sử dụng công nghệ điện hóa phát quang. - Dung tích: ≥ 2000 UL - Bảo quản: 15-25°C	Nhóm 3	Cái	8.000
270	Hóa chất định type HPV	Xét nghiệm định tính HPV ở các mẫu bệnh phẩm. Xét nghiệm sử dụng kỹ thuật khuếch đại DNA đích bằng phản ứng chuỗi trùng hợp PCR và lai hóa acid nucleic để phát hiện 14 type HPV nguy cơ cao chỉ trong một lần phân tích. - Bảo quản ở 2 - 8°C.	Nhóm 3	Test	1.200

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
271	Dung dịch chuẩn Free PSA	Dung dịch chuẩn calib Free PSA - Công dụng/đặc tính: Được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng trên máy xét nghiệm miễn dịch. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: *Mẫu chuẩn 1 *Mẫu chuẩn 2 PSA tự do (ngươi) ở hai khoảng nồng độ - Bảo quản: 2-8 °C.	Nhóm 3	ML	12
272	Hóa chất kiểm tra chất lượng protein đặc biệt	Hóa chất kiểm tra chất lượng protein đặc biệt - Là huyết thanh chứng ở dạng lỏng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người. Nồng độ của các thành phần mẫu chứng của Precipath Protein thường ở ngưỡng bệnh lý, dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học, kiểm chuẩn các xét nghiệm: Ferritin, CRP người và ASLO cừu. - Bảo quản ở 2 - 8°C.	Nhóm 3	ML	3
273	Chất kiểm chuẩn PSA	Là huyết thanh người đông khô chứa PSA người với 2 khoảng nồng độ được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: ▪ Mẫu chuẩn 1 ▪ Mẫu chuẩn 2 Bảo quản ở 2 - 8°C.	Nhóm 3	ML	12
274	Ống nạp chứng nội tự động của máy tách chiết tự động	Ống dùng để nạp chứng nội tự động trong quá trình xử lý và kiểm soát trong suốt quá trình chạy của hệ thống tách chiết acid nucleic tự động. Dùng cho máy tách chiết tự động. Chất liệu bằng nhựa Bảo quản ở nhiệt độ thường.	Nhóm 3	Cái	300
275	Xét nghiệm định lượng CRP	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng protein phản ứng C (CRP) trong huyết thanh và huyết tương người Nguyên lý xét nghiệm: Xét nghiệm vi hạt đo độ đục miễn dịch tăng cường Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: Đệm TRIS, Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP Bảo quản và độ ổn định Hạn dùng ở 2-8 °C	Nhóm 3	Test	900
276	Ống nghiệm chân không serum 4ml vô trùng	Ống nghiệm chân không serum 4ml vô trùng, chứa phụ gia Clot Activator/ Silicone Coated phun khô trên thành ống, nắp hemogard.	Nhóm 3	Ống	10.000
277	Ống nghiệm chân không glucose 2ml vô trùng, phụ gia NaF 5.0 mg và potassium oxalate 4.0 mg phun khô trên thành ống	Ống nghiệm chân không glucose 2ml vô trùng, phụ gia NaF 5.0 mg và potassium oxalate 4.0 mg phun khô trên thành ống	Nhóm 3	Ống	10.000
278	Canh trường pha loãng huyền dịch định danh vi nấm	Canh trường để pha loãng huyền dịch đạt độ đục chuẩn trong quá trình định danh vi nấm, thành phần gồm: Potassium chloride; Calcium chloride; Tricine glycine; Polysorbate 80 Thể tích 3- 5 ml	Nhóm 1	ML	16.200
279	Chai cấy máu kỵ khí người lớn	Chai cấy máu kỵ khí, vật liệu nhựa, Thể tích 30-40 mL, dùng cho người lớn Thành phần trong chai bao gồm: Nước đã xử lý, chất dinh dưỡng, và các chất trung hòa kháng sinh. Dùng để nuôi cấy và phục hồi các vi sinh vật kỵ khí từ mẫu máu. đóng gói <100chai/Hộp	Nhóm 1	Chai	10.000

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
280	Chai cấy máu trẻ em	Chai cấy máu dành cho trẻ em, vật liệu nhựa, dành cho trẻ em, thể tích 30-40 mL Thành phần môi trường trong chai bao gồm: Nước đã xử lý, chất dinh dưỡng và các chất trung hòa kháng sinh, dùng để phát hiện vi sinh vật từ bệnh phẩm máu trẻ em, đóng gói <100chai/Hộp	Nhóm 1	Chai	1.000
281	Thẻ định danh nhóm vi khuẩn gram âm	Thẻ định danh nhóm vi khuẩn gram âm bao gồm trực khuẩn gram âm và song cầu gram âm thường gặp (<i>Neisseria</i> spp) Thành phần: Chứa các giếng đã có sẵn hóa chất để định danh nhiều (>100) loài vi khuẩn gram âm gây bệnh đóng gói <100 test/Hộp	Nhóm 1	Test	18.000
282	Thẻ kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm mở rộng	Thành phần: Chứa giếng hóa chất dùng để kiểm tra tính đề kháng của vi khuẩn gram âm đối với nhóm các kháng sinh thông thường Amikacin, Ampicillin, Aztreonam, Cefazolin, cefepime, Gentamycin, Meropenem, Ipipenem, Cefoxitin, Ceftazidime, Cefalexin và một số kháng sinh mở rộng khác như Amoxicillin/Clavulanate, Ertapenem, Fosfomycin, Tigecycline, ESBL.. đóng gói <100 test/Hộp	Nhóm 1	Test	2.000
283	Thẻ định danh nhóm vi khuẩn gram dương	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương, Chứa các giếng đã có sẵn hóa chất dùng để định danh được nhiều (>100) loài vi khuẩn gram dương, bao gồm cả vi khuẩn <i>Streptococcus</i> spp đóng gói <100 test/Hộp	Nhóm 1	Test	7.500
284	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram dương mở rộng	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương chứa các giếng hóa chất dùng để kiểm tra sự đề kháng của vi khuẩn gram dương với các nhóm kháng sinh thông thường như (1) Penicillin G, (2) Cefoxitin, (3) Ciprofloxacin, (4) Clindamycin, (5) Erythromycin, (6) Gentamicin, (7) Linezolid, (8) Ampicillin (19) Moxifloxacin, (10) Oxacillin, (11) Rifampicin, (12) Trimethoprim/Sulfamethoxazole, (13) Vancomycin... ngoài ra còn có một số loại kháng sinh mở rộng như Daptomycin, Doxycycline, Nitrofurantoin, Amoxicillin-Clavulanate, Cefazolin, Chloramphenicol, Mupirocin, Mupirocin High level, Norfloxacin.. đóng gói <100 test/Hộp	Nhóm 1	Test	5.000
285	Thẻ định danh và làm kháng sinh đồ vi khuẩn gram dương	Thẻ định danh và làm kháng sinh đồ vi khuẩn gram dương, thẻ chứa các hóa chất để định danh và kháng sinh để khảo sát tính nhạy cảm, sử dụng các loại kháng sinh phổ biến dành cho nhóm vi khuẩn gram dương và một số kháng sinh khác như: Daptomycin, Minocycline, Doxycycline, Levofloxacin, đóng gói <100 test/Hộp	Nhóm 3	Test	5.000
286	Thẻ định danh và làm kháng sinh đồ dành cho nhóm liên cầu	Thẻ định danh và làm kháng sinh đồ vi khuẩn <i>Streptococcus</i> Chứa các hóa chất dùng để định danh và kiểm tra tính đề kháng kháng sinh của nhóm liên cầu khuẩn (<i>Streptococcus</i> spp), sử dụng các loại thuốc kháng sinh dòng beta-lactam, macrolide lincosamide streptogramin, lipopeptide, quinolone, oxazolidinone, tetracycline, folate antagonist đóng gói <100 test/Hộp	Nhóm 1	Test	500
287	Canh trường pha loãng huyền dịch làm kháng sinh đồ	Dung dịch để làm kháng sinh đồ vi khuẩn thành phần gồm: Mueller Hinton Broth, Polysorbate 80 Thể tích 5-10 ml đóng gói <500ml/hộp	Nhóm 1	ML	288.000
288	Hóa chất pha loãng huyền dịch làm kháng	Dung dịch để làm kháng sinh đồ nhóm liên cầu khuẩn (<i>Streptococcus</i> spp)	Nhóm 1	ML	28.800

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
	sinh đồ vi khuẩn cho nhóm liên cầu khuẩn	Thành phần chứa: Pancreatic Digest of Casein, Peptones, Supplements; Thymidine Phosphorylase; Polysorbate 80, Thể tích 5-10ml đóng gói <500ml/hộp			
289	Ống cấy lao chứa sẵn môi trường PZA	Tube cấy lao chứa sẵn môi trường PZA broth Ống chỉ thị sự phát triển vi khuẩn lao, thể tích 5-10ml, có chứa chất chỉ thị huỳnh quang và canh trường PZA. Chỉ thị chứa Tris 4, 7-diphenyl-1, 10-phenanthroline ruthenium chloride pentahydrate hoặc tương đương	Nhóm 1	Ống	1.800
290	Môi trường nuôi cấy chuẩn bị sẵn Loweinstein Jensen	Môi trường nuôi cấy chuẩn bị sẵn Loweinstein Jensen	Nhóm 3	Ống	1.800
291	Khay giếng pha loãng hồng cầu	Khay giếng pha loãng hồng cầu. Đóng gói: Thùng /180 khay, mỗi khay có 16 giếng phản ứng	Nhóm 3	Khay	5.400
292	Hóa chất tăng cường phản ứng Bliss	- Dung dịch tăng cường phản ứng hòa hợp, Coombs. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Mỗi lọ chứa natri clorua, glycine, glucose, phosphate, nucleoside và purine cũng như các chất bảo quản chloramphenicol, thrimethoprim và sulfamethoxazole	Nhóm 3	ML	900
293	Dung dịch bảo dưỡng máy định nhóm máu	- Dung dịch maintenance - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: mỗi lọ chứa albumin huyết thanh bò, muối vô cơ và chất bảo quản. - Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 độ C	Không phân nhóm	ML	1.320
294	Thẻ định nhóm máu ABO-Rh 2 phương pháp	- Thẻ xác định nhóm máu 2 phương pháp. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: bao gồm 1 Test/Card, bao gồm 6 cột chứa dung dịch đệm với albumin bò và chất tăng tiềm lực đại phân tử, acid ethylenediaminetetraacetic (EDTA) - Từ cột 1-3: Anti A-Anti B-Anti D. Cột 4: Control và Cột 5-6: Dung dịch đệm được tối ưu hóa để sử dụng trong xét nghiệm nhóm máu ngược. - Bảo quản ở nhiệt độ: 2-25 độ C, trên vỏ hộp có tem chỉ thị nhiệt độ. - Theo công nghệ ngưng kết cột CAT (Column Agglutination Technology)	Nhóm 3	Test	39.000
295	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh thiếu năng giáp trạng bẩm sinh	Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu TSH dùng cho sàng lọc sơ sinh: - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Sử dụng với hệ thống thiết bị tự động và bán tự động; - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthanide; - Độ nhạy $\leq 2 \mu\text{U/mL}$ máu; - Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hormone hLH $\leq 250 \text{ U/L}$ không gây nhiễu tới phép đo hTSH; - Khoảng phân tích của phương pháp có giá trị từ $\leq 2 \mu\text{U/mL}$ tới $\geq 250 \mu\text{U/mL}$ máu; - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: chất chuẩn hTSH (giấy thấm); chất kiểm soát hTSH (giấy thấm); Dung dịch chất đánh dấu Eu kháng hTSH, Dải vi chuẩn độ kháng hTSH được phủ các khoáng thể - Bảo quản: 2 – 8°C	Nhóm 3	Test	6.912
296	Bộ kit Realtime PCR phát hiện vi khuẩn Salmonella	Bộ kit bao gồm: - Chip xét nghiệm có tráng sẵn dung dịch đệm khô - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 1 tube đông khô chứa các thành phần cần cho phản ứng: dung dịch đệm, dNTP, DNA polymerase, primer, probe đặc hiệu cho Salmonella - 1 đầu tip - BẢO QUẢN: 2°C-30°C	Nhóm 6	Test	20

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
297	Thẻ định nhóm máu ABO và chéo	Thẻ định nhóm máu đầu giường cho người nhận và người hiến máu - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Ô anti A chứa kháng thể đơn dòng Anti A IgM, Ô anti B chứa kháng thể đơn dòng Anti B IgM, Ô control không chứa kháng thể, chứa dung dịch đệm photphat - Bảo quản 5 - 37 độ C, chịu được tới 65 độ C trong vòng ≥ 2 tuần - Hạn sử dụng: ≥ 24 tháng	Nhóm 3	Test	24.000
298	Hóa chất ngoại kiểm Dịch Não Tủy	Hóa chất ngoại kiểm Dịch não tủy có 7 thông số trên hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 6	ML	54
299	Hóa chất ngoại kiểm Đông Máu	Hóa chất ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 5 thông số Đông máu cơ bản trên hệ thống máy Đông máu. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: huyết tương người. Mẫu dạng đông khô, Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 6	ML	30
300	Hóa chất ngoại kiểm HbA1c	Hóa chất ngoại kiểm HbA1c 2 thông số. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: máu toàn phần. Mẫu dạng đông khô, Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 6	ML	15
301	Hóa chất ngoại kiểm Huyết Học	Hóa chất ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu trên hệ thống máy huyết học. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: máu toàn phần. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 6	ML	72
302	Hóa chất ngoại kiểm Khí Máu	Hóa chất ngoại kiểm Khí máu đáp ứng 11 thông số khí máu. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Aqueous material. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 6	ML	87
303	Hóa chất ngoại kiểm Miễn Dịch Đặc Biệt 1	Hóa chất miễn dịch đặc biệt 1 đáp ứng 10 thông số trên hệ thống máy Miễn dịch, Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: huyết thanh người. Mẫu dạng đông khô, Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 6	ML	24
304	Hóa chất ngoại kiểm Ammonia/ Ethanol	Hóa chất ngoại kiểm Ammonia/Ethanol đáp ứng 2 thông số Ammonia và Ethanol. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 6	ML	24
305	Hóa chất ngoại kiểm nước tiểu	Hóa chất ngoại kiểm nước tiểu đáp ứng 14 thông số tổng phân tích nước tiểu, chu kỳ từ tháng 1 hàng năm, tần suất chạy mẫu 2 tháng 01 lần. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: nước tiểu của con người. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 6	ML	252
306	Hóa chất ngoại kiểm Protein đặc hiệu (CTNK Protein Đặc Hiệu)	Hóa chất ngoại kiểm Protein đặc hiệu đáp ứng 26 thông số. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: từ người. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 6	ML	12
307	Hóa chất ngoại kiểm Sinh Hóa	Hóa chất ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng 56 thông số sinh hóa thường qui. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết thanh tương tự người người (Human based serum). Mẫu dạng đông khô, Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 6	ML	180
308	Hóa chất ngoại kiểm Tiền Sản	Hóa chất ngoại kiểm Sàng lọc trước sinh, đáp ứng 6 thông số. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: huyết thanh người. Mẫu dạng đông khô, Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 6	ML	12
309	Hóa chất ngoại kiểm Tim mạch	Hóa chất ngoại kiểm Tim mạch đáp ứng 11 thông số dấu ấn tim mạch. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: huyết thanh người. Mẫu dạng đông khô, Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 6	ML	36
310	Hóa chất ngoại kiểm Tốc Độ Máu Lắng	Hóa chất ngoại kiểm tốc độ máu lắng. Gồm 1 thông số ESR. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 6	ML	36
311	Hóa chất ngoại kiểm HIV/Viêm Gan	Hóa chất ngoại kiểm HIV/Viêm gan. Đáp ứng 16 thông số. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: từ người. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 6	ML	130
312	Nội kiểm sinh hóa mức 2	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nội kiểm sinh hóa gồm 70 thông số có D-3-Hydroxybutyrate, Folate.	Nhóm 3	ML	1.400

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		Thành phần Huyết thanh nền từ người. Dạng Đông khô, Mức 2, Bảo quản: 2-8°C.			
313	Nội kiểm sinh hóa mức 3	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nội kiểm sinh hóa gồm 70 thông số có D-3-Hydroxybutyrate, Folate. Thành phần Huyết thanh nền từ người. Dạng Đông khô, Mức 3, Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 3	ML	1.400
314	Nội kiểm tiền sản mức 1	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nội kiểm sàng lọc trước sinh gồm 06 thông số có Inhibin A. Thành phần: 100% Huyết thanh từ người. Dạng Đông khô, Mức 1, Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 3	ML	6
315	Nội kiểm tiền sản mức 2	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nội kiểm sàng lọc trước sinh gồm 06 thông số có Inhibin A. Thành phần: 100% Huyết thanh từ người. Dạng Đông khô, Mức 2, Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 3	ML	6
316	Nội kiểm tiền sản mức 3	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nội kiểm sàng lọc trước sinh gồm 06 thông số có Inhibin A. Thành phần: 100% Huyết thanh từ người. Dạng Đông khô, Mức 3, Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 3	ML	6
317	Nội kiểm sinh hóa nước tiểu mức 2	Nội kiểm sinh hóa nước tiểu gồm 24 thông số. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 100% từ nước tiểu người. Dạng Đông khô, Mức 2, Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 3	ML	360
318	Nội kiểm sinh hóa nước tiểu mức 3	Nội kiểm sinh hóa nước tiểu gồm 24 thông số. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 100% từ nước tiểu người. Dạng Đông khô, Mức 3, Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 3	ML	360
319	Nội kiểm các Protein đặc hiệu mức 1	Nội kiểm Protein đặc hiệu gồm 26 thông số có CRP, Haptoglobin, IgA, IgE, IgG, IgM, RF, RBP... Thành phần: 100% huyết thanh người. Dạng lỏng, Mức 1, Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 3	ML	3
320	Nội kiểm các Protein đặc hiệu mức 2	Nội kiểm Protein đặc hiệu gồm 26 thông số có CRP, Haptoglobin, IgA, IgE, IgG, IgM, RF, RBP... Thành phần: 100% huyết thanh người. Dạng lỏng, Mức 2, Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 3	ML	3
321	Nội kiểm các Protein đặc hiệu mức 3	Nội kiểm Protein đặc hiệu gồm 26 thông số có CRP, Haptoglobin, IgA, IgE, IgG, IgM, RF, RBP... Thành phần: 100% huyết thanh người. Dạng lỏng, Mức 3, Bảo quản: 2-8°C.	Nhóm 3	ML	3
322	Thử định lại nhóm máu và làm phản ứng hòa hợp tại đầu giường trước truyền máu	Thử định lại nhóm máu và làm phản ứng hòa hợp tại đầu giường trước truyền máu + Thành phần: tối thiểu thành phần như sau: - Anti-A - Anti-B Độ nhạy: Anti A: 100%; Anti B: 100% Độ đặc hiệu: Anti A: 100%; Anti B: 100%	Nhóm 3	Test	20.400
323	Đĩa kháng nấm Voriconazole 1mcg	Kháng sinh xác định độ nhạy cảm của vi nấm đối với Voriconazole nồng độ 1mcg đóng gói ≤ 250 đĩa/hộp	Nhóm 3	Đĩa	1.000
324	Anti-B	Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Hiệu suất: >1:256. Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100% - Dung dịch dạng lỏng, màu vàng - Bảo quản ở 2-8°C	Nhóm 6	ML	300
325	Anti-D IgG/IgM	Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu. - Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100% - Dung dịch dạng lỏng, không màu - Bảo quản ở 2-8°C	Nhóm 6	ML	300

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
326	Môi trường nuôi cấy dành cho bệnh phẩm nước tiểu	Đĩa thạch đỏ sẵn đĩa 90mm Thành phần: Peptone, Chromogenic mix,, Tryptophan, Agar, pH: 6.8 ±0.2	Nhóm 5	Đĩa	2.000
327	Môi trường phân lập và xác định nhóm liên cầu B	Đĩa thạch chromagar đỏ sẵn trên đĩa nhựa 90mm, được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B Streptococcus agalactiae. và các loại vi khuẩn khác đóng gói <15 đĩa/hộp	Nhóm 5	Đĩa	1.800
328	Môi trường vận chuyển Streptococcus nhóm B	Môi trường lỏng dùng cho tăng sinh chọn lọc Streptococcus nhóm B (Streptococcus agalactiae). Thành phần: Peptone, Dextrose, Salts, Selective mix, pH	Nhóm 5	Ống	1.800
329	Đĩa kháng sinh Linezolid	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Linezolid nồng độ 30µg	Nhóm 3	Đĩa	18.000
330	Bộ định danh nhóm Strepto B bằng kỹ thuật Latex	Bộ định danh nhanh Streptococci nhóm B (Strep agalactiae) bằng kỹ thuật Latex Thuốc thử latex có chứa hạt nhạy cảm với thảng thể thô, đặc hiệu với nhóm Strepto B và thuốc thử có Enzym Extraction Chứng dương: La kháng nguyên đa giá bất hoạt của Strepto nhóm B	Nhóm 3	Test	400
331	Đĩa giấy kháng sinh Metronidazole 5µg	Đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ Metronidazole 5µg	Nhóm 3	Đĩa	1.250
332	Môi trường nuôi cấy vi nấm SDA with CAF	Môi trường bột SA/SDA (Sabroud agar/Sabouraud Dextrose Agar) có chloramphenicol dùng để pha chế môi trường nuôi cấy và phân lập vi nấm Thành phần: Peptic digest of animal tissue; Pancreatic digest of casein; Glucose; Agar, Chloramphenicol	Nhóm 3	Gam	5.000
333	Đĩa giấy kháng sinh các loại	Đĩa giấy tẩm kháng sinh bao gồm 33 loại được tẩm thuốc kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn gồm: (1)Piperacillin/tazobactam 100/10µg, (2) Linezolid 30µg, (3) Cefazidime/Clavulanic acid 30/10µg, (4) Cefazidime 30µg, (5) Cefoxitin 30µg, (6) Ceftriaxone 30µg, (7) Meropenem 10ug, (8)Amikacin 30µg, (9) Levofloxacin 5µg, (10) Ciprofloxacin 5µg, (11) Cefotaxim/Clavulanic acid 30/10µg, (12) Doxycycline 30µg, (13)Penicillin G 10unit, (14) Ampicillin 10µg, (15) Vancomycin 30µg, (16) Erythromycin 15µg, (17)Clindamycin 2µg,(18) Cefotaxim (30µg), (19) Sulfamethoxazole/trimethoprim 23.75/1.25µg, (20) Cefepime 30µg, (21) Gentamicin 10µg, (22) Ertapenem 10µg, (23) Novobiocin 30µg, (24) Ampicillin/Sulbactam 10/10µg, (25)Tetracycline 30µg (26) Imipenem 10µg, (27) Amoxicillin / clavulanic acid 20/10µg, (28) Metronidazole 5µg, (29) Fosfomycin G6P 200/50 µg, (30) Cefzolozane-tazobactam 30/10 µg, (31) Minocycline 30 µg, (32)Ticarcillin/Clavulanic acid 75/10 µg, (33) Cefazidime-avibactam 30/20 µg.	Nhóm 3	Đĩa	360.000
334	Đĩa kháng sinh Cefoperazone/sulbactam	Đĩa giấy tẩm kháng sinh Cefoperazone/sulbactam 75/30 µg	Nhóm 3	Đĩa	18.000
335	Dung dịch rửa miễn dịch dùng cho máy xét nghiệm	Dung dịch rửa miễn dịch - Đặc tính, công dụng: Sử dụng trong bước rửa trong phương pháp miễn dịch enzyme hóa phát quang - CLEIA - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chứa 342mM NaCl trong dung dịch đệm Tris có chứa chất tẩy rửa. Chất bảo quản: natri azid. - Bảo quản: 2-10 °C.	Nhóm 3	Lít	6
336	Cartridge pha loãng dùng cho máy xét nghiệm	Cartridge pha loãng - Đặc tính, công dụng: Sử dụng để pha loãng mẫu khi vượt ngưỡng đo, và cho kiểm tra blank và chất lượng nước.	Không phân nhóm	Cái	630

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polypropylene. - Bảo quản: nhiệt độ phòng			
337	Ống lọc CO2 dùng cho máy xét nghiệm	Ống Lọc CO2 - Đặc tính, công dụng: Sử dụng để ngăn chặn sự hư hỏng của dung dịch chạy máy - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Ca(OH)₂, NaOH, KOH - Bảo quản: 2-30°C.	Không phân nhóm	Ống	24
338	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm dùng cho máy xét nghiệm tự động	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm - Đặc tính, công dụng: Sử dụng để hút mẫu bệnh phẩm để phân tích. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nhựa tổng hợp. - Bảo quản: nhiệt độ phòng.	Không phân nhóm	Cái	4.800
339	Ống PCR, 0.2 mL	Ống PCR bằng polypropylen có nắp phẳng, Thể tích ≥ 0.2ml, chịu nhiệt	Không phân nhóm	Cái	8.000
340	Hóa chất tách chiết tự động DNA/ RNA virus từ mẫu dịch thể	- Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA/RNA virus từ mẫu dịch thể trên máy tách chiết tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Reagent cartridge và các vật tư chạy máy - Nguồn mẫu: huyết tương, huyết thanh, và các loại dịch cơ thể khác. - Bảo quản: nhiệt độ phòng	Nhóm 3	Test	3.840
341	Hóa chất xét nghiệm Toxoplasma gondii từ mẫu lâm sàng	Hóa chất phát hiện DNA Toxoplasma gondii trong các mẫu lâm sàng bằng real-time PCR - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: PCR-mix, Polymerase (TaqF), DNA-buffer, chứng dương (C+), chứng nội STI-87 (IC) - Gene mục tiêu: gene phi cấu trúc mã hoá cho một protein của Toxoplasma gondii - Độ nhạy: ≤ 400 copies/ ml - Mẫu đầu vào: DNA tách chiết từ máu ngoại vi, máu cuống rốn, mẫu sinh thiết, dịch não tủy, dịch ối - Bảo quản: PCR-mix và Polymerase (TaqF) bảo quản < -16°C; các thành phần còn lại bảo quản 2-8°C	Nhóm 3	Test	50
342	Hóa chất xét nghiệm Parvovirus B19 từ mẫu lâm sàng	Hóa chất phát hiện hoặc đo tải lượng Parvovirus B19 bằng phương pháp Real-time PCR - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: PCR-mix, Polymerase (TaqF), DNA-buffer, chứng dương (C+), chứng nội (IC) và mẫu chuẩn (Standards) QS - Gene mục tiêu: gene của Parvovirus B19 - Độ nhạy: ≤ 200 copies/ml - Mẫu đầu vào: DNA tách chiết từ huyết tương, dịch ối, mẫu dờm, mẫu phết - Bảo quản: PCR-mix và Polymerase (TaqF) bảo quản < -20°C; các thành phần còn lại bảo quản 2-8°C	Nhóm 3	Test	50
343	Hóa chất xét nghiệm Rubella từ mẫu lâm sàng	Hóa chất phát hiện RNA của virus Rubella bằng Real-time PCR - Thành phần: RT-G, RT-PCR-mix, Polymerase, TM-Revertase, RNA - buffer, chứng dương (C+), chứng nội - Gene mục tiêu: gene của Rubella - Độ nhạy: ≤ 400 copies/ ml - Mẫu đầu vào: RNA tách chiết từ huyết tương, dịch ối, mẫu mô, nước bọt, mẫu phết họng, dịch rửa phế quản - Bảo quản: RT-G, RT-PCR-mix-I, polymerase và TM-Revertase được bảo quản từ -16 đến -24°C; các thành phần còn lại bảo quản 2-8°C	Nhóm 3	Test	50

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
344	Hóa chất phát hiện đồng thời vi khuẩn <i>Haemophilus influenzae</i> , <i>Streptococcus pneumoniae</i> và <i>Neisseria meningitidis</i> gây viêm phổi, viêm màng não và nhiễm trùng huyết	Hóa chất phát hiện và phân biệt <i>Neisseria meningitidis</i> , <i>Haemophilus influenzae</i> và <i>Streptococcus pneumoniae</i> bằng real-time PCR - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: PCR-mix, Polymerase, DNA-buffer, chứng dương C+, chứng nội IC - Độ nhạy: ≤ 1000 GE/ ml - Mẫu đầu vào: DNA tách chiết từ dịch não tủy	Nhóm 3	Test	100
345	Hóa chất xét nghiệm trực khuẩn xanh <i>Pseudomonas aeruginosa</i> trong mẫu đàm và huyết tương	Hóa chất phát hiện và đo tải lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> trong mẫu huyết tương bằng real-time PCR - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: PCR-mix, Polymerase, TE-buffer, chứng dương C+, chứng nội IC và mẫu chuẩn (Standards) - Độ nhạy: ≤ 500 copies/ ml - Mẫu đầu vào: DNA tách chiết từ mẫu đàm, mẫu phết hầu họng, dịch rửa phế quản, mẫu phết và mẫu huyết tương - Có khả năng phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> trong mẫu môi trường (nước, dịch rửa từ các vật thể môi trường, phế liệu sinh học, đất)	Nhóm 3	Test	100
346	Hóa chất xét nghiệm Enterobacteriaceae (<i>E.coli</i> , <i>Klebsiella</i> spp., <i>Proteus</i> spp.), <i>Staphylococcus</i> spp. và <i>Streptococcus</i> spp. gây nhiễm trùng máu	Hóa chất phát hiện và đo tải lượng chủng Enterobacteriaceae (<i>E.coli</i> , <i>Klebsiella</i> spp., <i>Proteus</i> spp.), <i>Staphylococcus</i> spp. và <i>Streptococcus</i> spp. bằng real-time PCR - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: PCR-mix, Hot Start DNA Polymerase, TE-buffer, chứng nội IC và mẫu chuẩn (Standards) - Độ nhạy: ≤ 2000 GE/ ml - Mẫu đầu vào: DNA tách chiết từ mẫu phết, huyết tương, dịch não tủy	Nhóm 3	Test	100
347	Hóa chất định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> mang gen kháng methicillin (MRSA) từ mẫu lâm sàng	Kit phát hiện và đo tải lượng của DNA vi khuẩn <i>Staphylococcus aureus</i> kháng methicillin (MRSA) bằng real-time PCR - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: PCR-mix, Polymerase (TaqF), DNA-buffer, chứng dương, chứng nội (IC) và mẫu chuẩn (Standards) - Phát hiện DNA <i>Staphylococcus aureus</i> và một đoạn DNA của gen <i>mecA</i> đặc hiệu cho chủng <i>S.aureus</i> kháng methicillin - Độ nhạy: ≤ 400 copies/ ml - Mẫu đầu vào: DNA tách chiết từ đờm, dịch hầu họng, nước bọt, nước tiểu, dịch rửa phế quản, huyết tương - Bảo quản: PCR-mix và Polymerase (TaqF) bảo quản < -16°C; các thành phần còn lại bảo quản 2-8°C	Nhóm 3	Test	100
348	Hóa chất tách chiết DNA/ RNA bằng phương pháp tủa	- Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA/RNA tổng số, bằng công nghệ hóa chất - Thành phần cung cấp: Tối thiểu gồm các thành phần: Lysis buffer, washing Sol 1, washing Sol 2, dilution-buffer - Nguồn mẫu: huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần, dịch não tủy, dịch ối, mẫu phết, nước bọt, mô, đờm. - Bảo quản: 2-8 oC	Nhóm 3	Test	10.000
349	Hóa chất xét nghiệm <i>Mycoplasma pneumoniae</i> và <i>Chlamydia pneumoniae</i> trong mẫu máu, mô và rửa khí quản	- Bộ xét nghiệm IVD định tính <i>Mycoplasma pneumoniae</i> và <i>Chlamydia pneumoniae</i> bằng kỹ thuật Real-time PCR - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: PCR-mix, Polymerase (TaqF), DNA-buffer, chứng dương, chứng âm	Nhóm 3	Test	100

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		- Gene mục tiêu: lipoprotein gene phát hiện M.pneumoniae; ompA gene phát hiện C.pneumoniae - Độ nhạy: 500 copies/ml - Nguồn mẫu: máu toàn phần, mô, dịch rửa khí quản, mẫu phết.			
350	Hóa chất tách chiết tự động DNA từ mẫu máu	- Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA từ máu trên máy tách chiết tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Reagent cartridge và các vật tư chạy máy - Bảo quản: nhiệt độ phòng	Nhóm 3	Test	3.600
351	Hóa chất tách chiết tự động DNA vi khuẩn từ đa nguồn mẫu	- Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA vi khuẩn từ đa nguồn mẫu trên máy tách chiết tự động - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Reagent cartridge và các vật tư chạy máy - Nguồn mẫu: mẫu nuôi cấy vi khuẩn, dịch cơ thể, môi trường vận chuyển, nước tiểu, mẫu môi trường (đất, nước...) - Bảo quản: nhiệt độ phòng	Nhóm 3	Test	480
352	Hóa chất tách chiết tự động DNA/ RNA vi sinh vật từ mẫu đường sinh dục	- Bộ xét nghiệm chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA/ RNA vi sinh vật từ mẫu đường sinh dục trên máy tách chiết tự động - Nguồn mẫu: mẫu phết sinh dục, nước tiểu, tinh dịch - Bảo quản: nhiệt độ phòng	Nhóm 3	Test	2.400
353	Hóa chất đo tải lượng đồng thời JCV và BKV trong máu, dịch não tủy và nước tiểu	Hóa chất phát hiện và đo tải lượng JCV và BKV bằng realtime PCR. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: PCR-mix, Polymerase (TaqF), DNA-buffer, chứng dương, chứng nội IC và mẫu chuẩn (Standards) QS - Độ nhạy: ≤ 500 copies/ ml - Mẫu đầu vào: DNA tách chiết từ mẫu máu, dịch não tủy và nước tiểu	Nhóm 3	Test	100
354	Nội kiểm nước tiểu sử dụng cho máy đo bán định lượng các chất trong nước tiểu	Sản phẩm sử dụng máy xét nghiệm nước tiểu tự động hoàn toàn, công suất ≥ 270 mẫu/giờ Bao gồm: UC-CONTROL-L và UC-CONTROL-H và bao gồm các thông số sau đây Urobilinogen (URO), Máu (Hemoglobin) (BLD), Bilirubin (BIL), Ketones (KET), Glucose (GLU), Protein (PRO), pH, Nitrite (NIT), Bạch cầu (LEU), Creatinine CRE), Albumin (ALB), Tỉ trọng (SG). Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nước tiểu người; 5-Chloro-2-metyl-2,3-dihydroisothiazol-3-one và 2-Methyl-2,3-dihydro isothiazol-3-one Độ bền: Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày ở 2-8oC Bảo quản: 2 - 08 độ C	Nhóm 3	ML	240
355	Que thử sinh hóa nước tiểu I I thông số	Que nhúng sử dụng trên máy phân tích sinh hóa nước tiểu tự động ≥ 270 mẫu/ giờ gồm 01 thiếu gồm các thông số: Urobilinogen, Máu, Protein, Glucose, Xeton, Nitrit, Bilirubin, Bạch cầu, pH, Creatinin, Albumin. Cung cấp số liệu cho máy tính toán kết quả A/C và P/C. Bảo quản trong hộp kín, tránh độ ẩm, ánh sáng mặt trời và nhiệt độ cao: độ bền hết hạn in trên nhãn. Độ bền sau khi mở nắp và đặt vào máy: ≥ 1 tuần. Bảo quản: 2 - 25 độ C	Nhóm 3	Que	30.000
356	Dung dịch hiệu chuẩn thiết bị đo khúc xạ trong lượng riêng của nước tiểu trên hệ thống sinh hóa nước tiểu	Sản phẩm sử dụng để hiệu chuẩn thiết bị đo khúc xạ trong lượng riêng của nước tiểu trên hệ thống sinh hóa nước tiểu hoàn toàn tự động ≥ 270 mẫu/ giờ Tối thiểu gồm 3 mức nồng độ SG Calibrator L SG Calibrator M	Nhóm 3	ML	300

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		SG Calibrator H Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: sucrose, 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-2H - isothiazol-3-one Bảo quản: 2 - 10 độ C			
357	Hóa chất định lượng AFP trong chẩn đoán và theo dõi điều trị khối u tế bào mầm, ung thư tinh hoàn, gan...	Hóa chất định lượng marker ung thư AFP trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền. Dải đo: $\leq 0,1 - \geq 2000$ ng/mL Tối thiểu gồm các thành phần: Bao gồm: (1) Hóa chất R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-AFP được đánh dấu biotin (2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ streptavidin (3) Hóa chất R3: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-AFP được đánh dấu ALP Bảo quản: 2 - 8 độ C. Ngưỡng đo: ≤ 0.1 đến ≥ 2000 ng/mL Độ lặp - CV: $\leq 2.3\%$	Nhóm 3	Test	3.500
358	Bộ hóa chất xét nghiệm hỗ trợ phát hiện rối loạn chức năng tiểu cầu Collagen/EPI	Bộ hóa chất xét nghiệm hỗ trợ phát hiện rối loạn chức năng tiểu cầu Collagen/EPI trong mẫu máu toàn phần của máy xét nghiệm đánh giá chức năng tiểu cầu. Tối thiểu gồm các thành phần: Bộ xét nghiệm bao gồm một bộ phận tích hợp có chứa mao quản, bể chứa mẫu và màng sinh học với khẩu độ tròn trung tâm. Bảo quản: 2 - 25 độ C	Nhóm 3	Test	60
359	Bộ hóa chất xét nghiệm hỗ trợ phát hiện rối loạn chức năng tiểu cầu Collagen/ADP	Bộ hóa chất xét nghiệm hỗ trợ phát hiện rối loạn chức năng tiểu cầu Collagen/ADP trong mẫu máu toàn phần của máy xét nghiệm đánh giá chức năng tiểu cầu. Tối thiểu gồm các thành phần: Bộ xét nghiệm bao gồm một bộ phận tích hợp có chứa mao quản, bể chứa mẫu và màng sinh học với khẩu độ tròn trung tâm. Bảo quản: 2 - 25 độ C	Nhóm 3	Test	40
360	Hóa chất rửa hệ thống của máy xét nghiệm đánh giá chức năng tiểu cầu	Hóa chất rửa hệ thống của máy xét nghiệm đánh giá chức năng tiểu cầu	Nhóm 3	Cái	35
361	Dung dịch hỗ trợ cho phản ứng ngưng tập của máy xét nghiệm đánh giá chức năng tiểu cầu	Dung dịch hỗ trợ cho phản ứng ngưng tập để đánh giá chức năng tiểu cầu của máy xét nghiệm đánh giá chức năng tiểu cầu. Dung dịch làm ẩm màng cartridge và tạo dòng trực tốc độ cao. Dung dịch nước muối sinh lý đơn ion, sẵn sàng sử dụng Bảo quản: 16 - 26 độ C	Nhóm 3	ML	33
362	Card kiểm tra hệ thống của máy xét nghiệm đánh giá chức năng tiểu cầu	Card kiểm tra quá trình nhỏ dung dịch của máy xét nghiệm đánh giá chức năng tiểu cầu.	Nhóm 3	Cái	100
363	Khay chứa card của máy xét nghiệm đánh giá chức năng tiểu cầu	Khay nhựa với hai vị trí để đặt cartridge xét nghiệm hoặc cartridge môi. Các băng cassette cùng với các cartridge được đặt vào các giếng ủ của khay	Nhóm 3	Cái	5
364	Hóa chất nội kiểm dịch cơ thể của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất nội kiểm dịch cơ thể của máy xét nghiệm huyết học kèm theo bảng giá trị cho 7 thông báo cáo của xét nghiệm dịch cơ thể. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Các vật liệu có nguồn gốc từ người được sử dụng làm chế phẩm Hóa chất nội kiểm dịch cơ thể đều không phản ứng với kháng nguyên Viêm gan B, âm tính với kháng thể HIV (HIV-1/HIV-2) và viêm gan C, không phản ứng với HIV-1 RNA và HCV RNA với phương pháp NAT, và không phản ứng với xét nghiệm huyết thanh học như Giang mai sử dụng	Nhóm 3	ML	288

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		kỹ thuật chuyên biệt bởi cục quản lý dược phẩm và thực phẩm Hoa kỳ Hóa chất nội kiểm dịch cơ thể được sử dụng như chất chuẩn (Control) ở chế độ dịch cơ thể. Bảo quản: 2 - 8 độ C			
365	Hóa chất nội kiểm mức thấp của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất nội kiểm nồng độ thấp của máy xét nghiệm huyết học đính kèm bảng giá trị cho 55 thông số báo cáo. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Các vật liệu có nguồn gốc từ người được sử dụng làm chế phẩm Hóa chất nội kiểm Level 1 đều không phản ứng với kháng nguyên Viêm gan B, âm tính với kháng thể HIV (HIV-1/HIV-2) và viêm gan C, không phản ứng với HIV-1 RNA và HCV RNA với phương pháp NAT, và không phản ứng với xét nghiệm huyết thanh học như Giang mai sử dụng kỹ thuật chuyên biệt bởi cục quản lý dược phẩm và thực phẩm Hoa kỳ Hóa chất nội kiểm mức thấp được sử dụng như chất chuẩn (Control) cho xét nghiệm công thức máu hoàn chỉnh (CBC), tách phân các thành phần bạch cầu, hồng cầu nhân (NRBC), và hồng cầu lưới (RET) trên dòng máy huyết học. Bảo quản: 2 - 8 độ C	Nhóm 3	ML	300
366	Hóa chất nội kiểm mức trung bình của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất nội kiểm nồng độ trung bình của máy xét nghiệm huyết học đính kèm bảng giá trị cho 55 thông số báo cáo. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Các vật liệu có nguồn gốc từ người được sử dụng làm chế phẩm Hóa chất nội kiểm Level 1 đều không phản ứng với kháng nguyên Viêm gan B, âm tính với kháng thể HIV (HIV-1/HIV-2) và viêm gan C, không phản ứng với HIV-1 RNA và HCV RNA với phương pháp NAT, và không phản ứng với xét nghiệm huyết thanh học như Giang mai sử dụng kỹ thuật chuyên biệt bởi cục quản lý dược phẩm và thực phẩm Hoa kỳ Hóa chất nội kiểm mức trung bình được sử dụng như chất chuẩn (Control) cho xét nghiệm công thức máu hoàn chỉnh (CBC), tách phân các thành phần bạch cầu, hồng cầu nhân (NRBC), và hồng cầu lưới (RET) trên dòng máy huyết học. Bảo quản: 2 - 8 độ C	Nhóm 3	ML	300
367	Hóa chất nội kiểm mức cao của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất nội kiểm nồng độ cao của máy xét nghiệm huyết học đính kèm bảng giá trị cho 55 thông số báo cáo. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Các vật liệu có nguồn gốc từ người được sử dụng làm chế phẩm Hóa chất nội kiểm Level 1 đều không phản ứng với kháng nguyên Viêm gan B, âm tính với kháng thể HIV (HIV-1/HIV-2) và viêm gan C, không phản ứng với HIV-1 RNA và HCV RNA với phương pháp NAT, và không phản ứng với xét nghiệm huyết thanh học như Giang mai sử dụng kỹ thuật chuyên biệt bởi cục quản lý dược phẩm và thực phẩm Hoa kỳ Hóa chất nội kiểm mức cao được sử dụng như chất chuẩn (Control) cho xét nghiệm công thức máu hoàn chỉnh (CBC), tách phân các thành phần bạch cầu, hồng cầu nhân (NRBC), và hồng cầu lưới (RET) trên dòng máy huyết học. Bảo quản: 2 - 8 độ C	Nhóm 3	ML	300
368	Hóa chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo RET của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo RET của máy xét nghiệm huyết học Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polymethine dye; methanol; Ethylene Glycol	Nhóm 3	ML	144

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		Fluorocell RET được thêm vào mẫu pha loãng được duy trì ở nhiệt độ không đổi trong một khoảng thời gian xác định để nhuộm các tế bào hồng cầu lưới trong mẫu. Tế bào được nhuộm sau đó được đưa vào buồng đo để phân tích cường độ ánh sáng tán xạ thẳng và ánh sáng huỳnh quang bên từ đó phát hiện được số lượng tế bào hồng cầu lưới (RET#) và phần trăm tế bào hồng cầu lưới (RET%). Bảo quản: 2 - 35 độ C			
369	Hóa chất pha loãng mẫu cho quá trình xét nghiệm hồng cầu lưới và tiểu cầu huỳnh quang của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất pha loãng mẫu cho quá trình xét nghiệm hồng cầu lưới và tiểu cầu huỳnh quang của máy xét nghiệm huyết học Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Tricine buffer Hóa chất pha loãng mẫu được dùng để pha loãng mẫu máu toàn phần dùng trong phân tích hồng cầu lưới và tiểu cầu theo phương pháp nhuộm tiểu cầu huỳnh quang Bảo quản: 2 - 35 độ C	Nhóm 3	Lít	12
370	Hóa chất pha loãng mẫu của máy xét nghiệm huyết học và kéo lam tự động.	Hóa chất pha loãng mẫu của máy xét nghiệm huyết học và kéo lam tự động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium chloride; Tris buffer; EDTA-2K Hóa chất pha loãng mẫu được dùng để pha loãng mẫu máu toàn phần dùng trong phân tích số lượng & kích thước hồng cầu và tiểu cầu theo phương pháp tập trung dòng chảy thủy động học. Bảo quản: 2 - 35 độ C	Nhóm 4	Lít	17.580
371	Hóa chất ly giải màng tế bào trên kênh do WDF của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất ly giải màng tế bào trên kênh do WDF của máy xét nghiệm huyết học Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Organic quaternary ammonium salts; Nonionic surfactant Lysercell WDF ly giải tế bào hồng cầu và tạo điều kiện cho Fluorocell WDF nhuộm các tế bào bạch cầu để phân tích được: bạch cầu trung tính, tế bào lympho, bạch cầu mono, bạch cầu ưa axit. Bảo quản: 2 - 35 độ C	Nhóm 4	Lít	730
372	Hóa chất ly giải màng tế bào trên kênh do WNR của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất ly giải màng tế bào trên kênh do WNR của máy xét nghiệm huyết học Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Organic quaternary ammonium salts; Nonionic surfactant Lysercell WNR ly giải tế bào hồng cầu và tạo điều kiện cho Fluorocell WNR nhuộm để phân tích được: Bạch cầu ưa kiềm baso và hồng cầu nhân Bảo quản: 2 - 35 độ C	Nhóm 4	Lít	710
373	Hóa chất ly giải màng tế bào trên kênh do WPC của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất ly giải màng tế bào trên kênh do WPC của máy xét nghiệm huyết học Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất điện hoạt anion, Chất điện hoạt không anion Lysercell WPC ly giải tế bào hồng cầu và kết hợp với Fluorocell WPC để nhận diện những tế bào bất thường hay tế bào chưa trưởng thành. Bảo quản: 2 - 35 độ C	Nhóm 3	Lít	6
374	Hóa chất ly giải hồng cầu trên kênh do HGB của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất ly giải hồng cầu trên kênh do HGB của máy xét nghiệm huyết học Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium lauryl sulfate SULFOLYSER dựa trên phương pháp Sodium Lauryl Sulfate Chất hoạt động bề mặt ion âm Sodium Lauryl Sulfate (SLS) sẽ được ly giải màng hồng cầu và giải phóng huyết sắc tố. Đồng thời, cùng hóa chất này sẽ kết hợp với huyết sắc tố đã được ly giải tạo thành một liên kết ổn định. Thiết	Nhóm 3	Lít	252

TÊN DANH MỤC MỜI CHÀO GIÁ

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		bị phân tích sẽ chiếu ánh sáng bước sóng thích hợp và đo độ hấp thụ. Bảo quản: 2 - 30 độ C			
375	Lam màu trắng sử dụng trên máy huyết học tự động	Lam kính không màu phù hợp với máy kéo lam tự động, độ dày: $\geq 0,9$ đến $\leq 1,2$ mm, kích thước: $76 \times 26 \pm 2$ mm, khoảng mờ trên lam: ≤ 15 mm	Nhóm 6	Cái	3.000
376	Hóa chất rửa máy huyết học khi tắt thiết bị	Hóa chất rửa máy huyết học khi shutdown thiết bị Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium Hypochlorite Được sử dụng như chất tẩy kiềm mạnh để loại bỏ thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và protein máu còn lại trong thủy lực của dòng máy phân tích huyết học tự động xét nghiệm để ngăn chặn sự kết tủa của protein trong máy. Bảo quản: 2 - 30 độ C	Nhóm 3	ML	3.360
377	Hóa chất nhuộm huỳnh quang tiêu cầu huỳnh quang của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất nhuộm huỳnh quang tiêu cầu của máy xét nghiệm huyết học Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Oxazine Ethylene glycol Bảo quản: 2 - 35 độ C	Nhóm 3	ML	72
378	Hóa chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WDF của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WDF của máy xét nghiệm huyết học Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polymethine Methanol Ethylene glycol Fluorocell WDF sau đó được thêm vào và mẫu pha loãng được duy trì ở nhiệt độ không đổi trong một khoảng thời gian xác định để nhuộm các tế bào nhân trong mẫu. Tế bào được nhuộm sau đó được đưa vào buồng đo để phân tích cường độ ánh sáng tán xạ bên và ánh sáng huỳnh quang bên từ đó có số lượng bạch cầu Bảo quản: 2 - 35 độ C	Nhóm 3	ML	10.836
379	Hóa chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WNR của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất sử dụng để nhuộm nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polymethine Ethylene glycol Bảo quản: 2 - 35 độ C	Nhóm 3	ML	12.136
380	Hóa chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WPC của máy xét nghiệm huyết học	Hóa chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WPC của máy xét nghiệm huyết học Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polymethine, Ethanol Ethylene glycol Hóa chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WPC của máy xét nghiệm huyết học được thêm vào và mẫu pha loãng được duy trì ở nhiệt độ không đổi trong một khoảng thời gian xác định để nhuộm các tế bào nhân trong mẫu. Tế bào được nhuộm sau đó được đưa vào buồng đo để phân tích cường độ ánh sáng tán xạ thẳng, ánh sáng tán xạ bên và ánh sáng huỳnh quang bên từ đó phát hiện được những loại tế bào non khác nhau Bảo quản: 2 - 35 độ C	Nhóm 3	ML	96
381	Dung dịch rửa kim hút của máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang	Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày	Nhóm 3	ML	71.500
382	Dung dịch rửa đường ống của máy xét	Dung dịch rửa đường ống trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền	Nhóm 3	Lít	7.850

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
	nghiệm miễn dịch hóa phát quang	Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Tris buffer Bảo quản: 2 - 30 độ C			
383	Đầu côn dùng một lần của máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang	Đầu côn dùng một lần trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền có công suất ≥ 200 xét nghiệm/giờ Bảo quản: 2 - 30 độ C	Nhóm 6	Cái	200.000
384	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm: HCVAb, HBsAg, TPAb, HIVAb	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm HBs antigen, HCV antibody, TP antibody, HIV antibody and HTLV-1 antibody trên hệ thống miễn dịch tự động hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Bao gồm 2 mức nồng độ Bảo quản: 2 - 8 độ C	Nhóm 3	ML	126
385	Hóa chất rửa máy nước tiêu tự động	Công dụng: Dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống máy. Bảo quản ở 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng ≥ 60 ngày. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium hypochlorite Bảo quản: 2-30 độ C	Nhóm 3	ML	150
386	Chất kiểm chuẩn Hb A2 bệnh lý	-Tên mô tả hàng hóa: Hóa chất kiểm chuẩn HbA2 bệnh lý -Đặc tính, công dụng của hàng hóa: Chất kiểm chuẩn cho Hb A2 bất thường được sử dụng để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 ở người bằng quy trình điện di trên thạch và điện di mao quản -Thành phần hóa chất/vật tư: Tối thiểu gồm các thành phần: Nguồn gốc từ nhiều mẫu máu người có tỷ lệ huyết sắc tố A2 tăng, được sản xuất dưới dạng đông khô ổn định hóa. -Điều kiện bảo quản: Điều kiện bảo quản: Cất giữ chất kiểm chuẩn đông khô trong tủ lạnh (2 đến 8 °C)	Nhóm 3	ML	4
387	Dung dịch kiểm soát chất lượng phân tách điện di huyết sắc tố A, F, S và C	Dung dịch kiểm soát chất lượng phân tách điện di huyết sắc tố A, F, S và C -Đặc tính, công dụng của hàng hóa: Sản phẩm được sử dụng để kiểm soát chất lượng phân tách điện di huyết sắc tố A, F, S và C ở người bằng quy trình điện di trên thạch và điện di mao quản. -Thành phần hóa chất/vật tư: Tối thiểu gồm các thành phần: mẫu máu người dạng đông khô chứa huyết sắc tố A và F thông thường, huyết sắc tố S và C bất thường -Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C	Nhóm 3	Lọ	2
388	Cóng và bi đo mẫu	Cóng đo mẫu đi kèm bi -Đặc tính, công dụng: Cóng đo từ xét nghiệm đông máu cho máy tự động -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong -Điều kiện bảo quản: nhiệt độ phòng	Nhóm 3	Cái	228.000
389	Hóa chất đếm số lượng tuyệt đối	Dung dịch chứa hỗn dịch hạt phát huỳnh quang polystyren (10 μ m), chất điện hoạt và formaldehyd (1%). Huỳnh quang phát xạ trong dải từ 525-700 nm khi được kích thích ở bước sóng 488 nm.	Nhóm 1	ML	20
390	Kháng thể CD3 gắn chất phát huỳnh quang ECD	Kháng thể kháng CD3 đánh dấu huỳnh quang ECD, dòng tế bào UCHT1, tế bào lai NS1 x balb/c. Tối thiểu gồm các thành phần: Tác nhân miễn dịch: T cell line + IL2.	Nhóm 3	Test	100
391	Kháng thể IgG gắn chất phát huỳnh quang FITC	Hỗn hợp kháng thể thứ cấp đơn dòng chứa trong dung dịch ổn định sodium azide	Không phân nhóm	Test	2.100

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
392	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm và xác định kháng carbapenem	Thẻ chứa các loại kháng sinh sử dụng cho nhóm trực khuẩn gram âm thông thường, ngoài ra có thể xác định tính kháng CPO bằng cách sử dụng một lượng cần thiết kháng sinh nhóm Carbapenem (meropenem, doripenem) và cloxacillin để phát hiện và phân loại các vi sinh vật sinh men carbapenemase trong thẻ	Nhóm 1	Test	18.250
393	Test nhanh xét nghiệm M.tuberculosis complex	Test nhanh xét nghiệm M.tuberculosis complex	Nhóm 1	Test	700
394	Phiến kính 24x60mm	Phiến kính dùng làm tiêu bản tế bào kích thước 24x60 (+/- 2) mm	Không phân nhóm	Cái	1.500
395	Ống đựng mẫu nước tiểu 100x16mm có nắp, kèm ly lấy nước tiểu	Ống đựng mẫu nước tiểu có nắp - Chất liệu bằng nhựa PS trong suốt - Kích cỡ: 100x16 (+/- 2) mm - Tiêu chuẩn: ISO 13485	Nhóm 6	Cái	293.450
396	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm tiết khuẩn 40-50ml	Lọ lấy mẫu bệnh phẩm - Dung tích 40-50ml. - Chất liệu: nhựa PS trong suốt, không phản ứng với hóa chất, bệnh phẩm bên trong. - Đặc điểm: có nhãn ghi thông tin mẫu bệnh phẩm, có nắp đậy kín. - Đóng gói tiết khuẩn. - Tiêu chuẩn: ISO 13485.	Nhóm 5	Cái	41.865
397	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm 40-50ml	Lọ lấy mẫu bệnh phẩm không tiết khuẩn - Dung tích: 40-50ml. - Chất liệu: nhựa PS trong suốt, không phản ứng với hóa chất, bệnh phẩm bên trong. - Đặc điểm: có nhãn ghi thông tin mẫu bệnh phẩm, có nắp đậy, có thìa lấy mẫu phân bên trong gắn với nắp đậy. - Tiêu chuẩn: ISO 13485.	Nhóm 5	Cái	10.000
398	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm 40-50ml	Lọ lấy mẫu bệnh phẩm không tiết khuẩn - Dung tích: 40-50ml. - Chất liệu: nhựa PS trong suốt, không phản ứng với hóa chất, bệnh phẩm bên trong. - Tiêu chuẩn: ISO 13485.	Nhóm 5	Cái	23.800
399	Ống nghiệm 5ml có nắp	Ống nghiệm nhựa. - Kích thước ống: đường kính 13 (+/- 2) mm; chiều dài 75 (+/- 5) mm. - Dung tích tối đa 6ml - Chất liệu nhựa PS trong suốt, không lẫn tạp chất. Nắp màu trắng - Tiêu chuẩn: ISO 13485	Nhóm 5	Cái	87.060
400	Ống nghiệm nhựa PS/PP 5ml có nắp, tiết khuẩn	Ống nghiệm nhựa tiết khuẩn - Kích thước ống: đường kính 13 (+/- 2) mm; chiều dài 75 (+/- 5) mm. - Dung tích tối đa 6ml - Chất liệu nhựa PS/PP trong suốt, không lẫn tạp chất. Nắp màu trắng - Tiêu chuẩn: ISO 13485	Nhóm 5	Cái	6.430
401	Que gòn xét nghiệm đựng trong ống nhựa tiết khuẩn	Que gòn tiết khuẩn, 1 đầu gòn, đựng trong ống nhựa tiết khuẩn. Dùng lấy mẫu bệnh phẩm.	Nhóm 6	Cái	22.150
402	Lọ đựng bệnh phẩm 55ml	Lọ đựng bệnh phẩm. - Dung tích tối đa 60ml. - Chất liệu: nhựa PS trong suốt, không lẫn tạp chất, có nhãn màu trắng, nắp màu đỏ. - Tiêu chuẩn ISO 13485.	Nhóm 5	Cái	52.500

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
403	Hóa chất xét nghiệm hồng cầu lưới trên máy huyết học	Hóa chất xét nghiệm hồng cầu lưới trên máy huyết học. - Sử dụng để định lượng các thông số: Nồng độ hồng cầu lưới (#RETIC), % hồng cầu lưới (% RETIC), lượng hemoglobin trong tế bào hồng cầu lưới (CHR). - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Oxazine; N-Tetradecyl-N,N-dimethyl-3-ammonio-1-propane sulfonate; N,N-dimethylformamide. - Đóng gói: ≤ 1000 mL/ Hộp - Tiêu chuẩn: FDA/ISO 13485.	Nhóm 3	ml	6.560
404	Hóa chất rửa hệ thống huyết học	- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Sodium hydroxide, ethanol, chất hoạt động bề mặt. - Đóng gói: ≤ 2000 mL/ Hộp - Tiêu chuẩn: FDA/ISO 13485.	Nhóm 3	ml	93.960
405	Dung dịch rửa và tạo dòng trong xét nghiệm huyết học	- Hóa chất dạng lỏng, sử dụng để tạo dòng chảy phản ứng, sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động công suất ≥ 120 mẫu/giờ, ≥ 46 thông số. - Bao phủ dòng chảy của mẫu, đảm bảo chỉ 1 tế bào tại 1 thời điểm có thể đi qua điểm phát hiện. Ngăn ngừa tiếp xúc giữa dòng chảy của mẫu, ngăn ngừa bị tắc dòng chảy. Cung cấp môi trường trong suốt về mặt quang học mà dòng chảy của mẫu có thể được tập trung rõ ràng. - Đóng gói: ≤ 25 lít/ Hộp - Tiêu chuẩn: FDA/ISO 13485.	Nhóm 3	Lít	2.080
406	Lam kính đầu nhám 25.4x76.2mm	Lam kính đầu nhám - Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: 25.4 x 76.2 (+/- 2) mm	Không phân nhóm	Miếng	105.450
407	Ống nghiệm chân không chứa hoạt chất KF + Na2 EDTA 2ml, ức chế đường phân	Ống nghiệm chân không chứa hoạt chất KF + Na2 EDTA dạng phun sương thành ống, chống đông máu, đồng thời ức chế tốc độ phân hủy đường trong máu, dùng cho các xét nghiệm đường huyết. - Thể tích lấy mẫu: 2ml - Kích thước: 13 x 75 (+/- 2) mm; - Chất liệu ống: PET, trong suốt - Nắp gồm 2 phần: phần bằng cao su butyl để duy trì chân không và kim có thể đâm xuyên qua khi lấy máu; phần nắp bằng nhựa PE để bảo vệ, chống nứt vỡ - Tiệt khuẩn - Hộp kín được niêm phong tránh ánh sáng và tiếp xúc hóa chất - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE	Nhóm 3	Ống	33.000
408	Ống nghiệm lấy máu chân không chứa chống đông EDTA K2 4ml	Dung dịch chất chống đông: K2 EDTA dạng phun sương trên thành ống. - Thể tích lấy mẫu chân không: 4ml - Kích thước ống: đường kính ngoài 13 (+/- 2) mm; chiều dài ống 75 (+/- 5) mm; - Chất liệu ống: PET, chống sốc, trong suốt, tránh va chạm gây nứt trong quá trình vận chuyển, lấy máu, bảo quản, và xét nghiệm. - Nắp gồm 2 phần: phần bằng cao su butyl để duy trì chân không và để cắm kim trong quá trình lấy máu; phần nắp bằng nhựa PE - Ống đã được tiệt trùng - Đóng gói: Hộp kín được niêm phong tránh ánh sáng và tiếp xúc hóa chất - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE	Nhóm 3	Ống	8.000
409	Ống nghiệm lấy máu chân không, chứa chống đông Sodium Citrate 1,8ml	Dung dịch chất chống đông: Sodium Citrate 3,2%. - Lượng chất chống đông: 0,2ml Sodium Citrate 3,2% - Thể tích lấy mẫu chân không: 1,8ml - Kích thước ống: đường kính ngoài 13 (+/- 2) mm; chiều dài ống 75 (+/- 2) mm;	Nhóm 3	Ống	140.000

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		- Thành ống dày để duy trì lượng chân không và tránh biến đổi, hao hụt chất chống đông. - Chất liệu ống: PET, chống sốc, trong suốt, tránh va chạm gây nứt trong quá trình vận chuyển, lấy máu, bảo quản, và xét nghiệm. - Nắp gồm 2 phần: phần bằng cao su butyl để duy trì chân không và để cắm kim trong quá trình lấy máu; phần nắp bằng nhựa PE - Nhấn được làm bằng nhựa Plastic tránh biến đổi - Ống đã được tiệt trùng Hộp kín được niêm phong tránh ánh sáng và tiếp xúc hóa chất - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE			
410	Ống nghiệm lấy máu chân không Clot Activator 4ml	Ống chứa hoạt chất micronized silica dạng phun khô trên thành ống làm tăng sự đông máu. - Thể tích lấy mẫu: 4ml - Kích thước ống: đường kính ngoài 13 (+/- 2) mm; chiều dài ống 75 (+/- 5) mm; - Chất liệu ống: PET, trong suốt, - Nắp gồm 2 phần, phần bằng cao su butyl để duy trì chân không và kim có thể đâm xuyên qua khi lấy máu; phần nắp bằng nhựa PE - Ống đã được tiệt trùng - Đóng gói: Hộp kín được niêm phong tránh ánh sáng và tiếp xúc hóa chất - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE	Nhóm 3	Ống	84.000
411	Ống nghiệm chân không EDTA K2 6ml vô trùng, phụ gia EDTA K2 10,8mg phun khô trên thành ống, cỡ 13x100mm	Dung dịch chất chống đông: EDTA phun trên thành ống. - Thể tích lấy mẫu chân không: 6ml - Kích thước ống: đường kính ngoài 13 (+/- 2) mm; chiều dài ống 100 (+/- 5) mm; - Chất liệu ống: PET, chống sốc, trong suốt, - Nắp gồm 2 phần: phần bằng cao su butyl để duy trì chân không và để cắm kim trong quá trình lấy máu; phần nắp bằng nhựa PE - Ống đã được tiệt trùng theo - Đóng gói: Hộp kín được niêm phong tránh ánh sáng và tiếp xúc hóa chất	Nhóm 3	Cái	8.000
412	Hóa chất định lượng Prolactin	Hóa chất định lượng prolactin Dải phân tích: $\leq 0,25$ đến ≥ 200 ng/mL -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: + Kháng thể (dê) kháng IgG chuột – kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng Prolactin, albumin huyết thanh bò (BSA) + Kháng thể (dê) kháng Prolactin – phosphatase kiềm (bò) - Đóng gói: ≤ 200 test/hộp - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE.	Nhóm 3	Test	1.500
413	Hóa chất định lượng Bilirubin liên hợp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp; dải đo: 0 đến ≥ 171 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate - Đóng gói: ≤ 200 mL/hộp - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE.	Nhóm 3	ml	3.040
414	Dầu soi kính	Dầu soi kính hiển vi Dung dịch dầu, lỏng, nhớt, trong suốt dùng soi kính hiển vi. Chỉ số khúc xạ khoảng 1,5 (gần với thủy tinh), cho hình ảnh thực khi soi.	Không phân nhóm	ml	1.500
415	Dung dịch rửa kim máy miễn dịch	Nước rửa kim, được sử dụng như một bước trong quy trình bảo dưỡng. Sau khi kim hút mẫu được vệ sinh, sử dụng dung dịch này để bảo vệ kim ngăn không cho các phần không đặc hiệu bám vào kim.	Nhóm 3	ml	254

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		- Thành phần: Tối thiểu gồm Huyết tương người đã vô i hóa; được sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Đóng gói: ≤ 100 mL/hộp - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE.			
416	Dung dịch xử lý Trigger dùng cho máy miễn dịch	Dung dịch rửa cho kỹ thuật miễn dịch vi hạt hoá phát quang linh hoạt 2 bước rửa; Tối thiểu chứa natri hydroxit; được sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE. Đóng gói: ≤ 5 lít/hộp	Nhóm 3	Lít	195
417	Dung dịch tiền xử lý trên máy miễn dịch	Chất tiền xử lý sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. - Thành phần tối thiểu gồm hydrogen peroxide 0.35 ± 0.05 N - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE. Đóng gói: ≤ 5 lít/hộp	Nhóm 3	Lít	195
418	Đầu côn hút thể tích 300 uL dùng cho máy Elisa tự động	Đầu côn hút hóa chất và mẫu dành cho các máy xét nghiệm ELISA tự động hoàn toàn - Chất liệu: nhựa - Thể tích: 300 μ l - Lớp trong đầu côn có phủ tinh điện giúp nhận biết mức chất lỏng. - Tiêu chuẩn: ISO 13485	Nhóm 3	Tip	69.696
419	Ống nghiệm Serum 0,5ml, dung tích lấy máu 250 - 500 μ L	Ống nghiệm Serum 0,5ml, dung tích lấy máu 250 - 500 μ L. - Tiêu chuẩn: ISO 13485	Nhóm 3	Cái	400
420	Ống nghiệm lấy máu Lithium Heparin 0.5ml vô trùng	Ống nghiệm lấy máu Lithium Heparin 0.5ml, dung tích lấy máu 250 - 500 μ L, - Tiêu chuẩn: ISO 13485	Nhóm 3	Cái	400
421	Ống nghiệm lấy máu EDTA K2 0,5ml vô trùng	Ống nghiệm lấy máu EDTA K2 0,5ml, dung tích lấy máu 250 - 500 μ l, - Tiêu chuẩn: ISO 13485	Nhóm 3	Cái	500
422	Ống nghiệm chân không glucose 2ml	Ống lấy máu chân không glucose vô trùng, chất liệu PET, phụ gia NaF 5.0 mg và potassium oxalate 4.0 mg phun khô trên thành ống. - Kích thước: 13x75 (+/- 2) mm - Chất liệu: Nhựa PET - Tiệt khuẩn - Tiêu chuẩn ISO 13485/ FDA/ CE	Nhóm 3	Cái	28.000
423	Hóa chất định lượng AT III so màu	Hóa chất xét nghiệm AT III - Đặc tính, công dụng: Định lượng mức hoạt động của antithrombin (AT) trong huyết tương bằng phương pháp sử dụng cơ chất tạo màu. -Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: + Thrombin bò, dạng đông khô. + Cơ chất màu, dạng đông khô. + Dung dịch hòa tan có heparin. - Đóng gói: ≤ 20 mL/hộp - Tiêu chuẩn: ISO 13485.	Nhóm 3	ml	156
424	Hóa chất xét nghiệm D-Dimer 2 kháng thể đơn dòng	Hóa chất xét nghiệm D-Dimer có mã vạch trên hộp thuốc thử - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: + Dung dịch đệm Tris buffer + Dung dịch huyền phù vi hạt latex được phủ bởi hai kháng thể đơn dòng chuột khác nhau kháng D-dimer người. - Đóng gói: ≤ 200 mL/hộp - Tiêu chuẩn: ISO 13485.	Nhóm 3	ml	8.184
425	Hóa chất định lượng hoạt độ của protein S	Hóa chất định lượng hoạt độ của protein S - Đặc tính, công dụng: Hóa chất định lượng hoạt độ của protein S bằng phương pháp đo từ nhằm tránh sự ảnh hưởng của huyết tương đục, tán huyết.... Sản phẩm cho phép phát hiện các thiếu hụt protein S dựa vào yếu tố Va.	Nhóm 3	ml	180

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		-Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: + Huyết tương từ người, làm lạnh khô, không có protein S. + Protein C hoạt hoá từ người, làm lạnh khô. + Nguyên liệu có chứa yếu tố Va từ bò, làm lạnh khô. - Đóng gói: ≤ 20 mL/hộp -Tiêu chuẩn: ISO 13485.			
426	Bình cầu thủy tinh dùng để chứa, đun, hấp và điều chế môi trường trong vi sinh, thể tích 1000ml	Bình cầu thủy tinh dùng để chứa, đun, hấp và điều chế môi trường trong vi sinh, - Thể tích 1000ml, - Kích thước 200 x 131 x 42 (+/- 5) mm, - Đáy bằng, miệng hẹp - Chịu nhiệt 250°C, chống hầu hết các loại hóa chất ăn mòn	Không phân nhóm	Cái	20
427	Bình cầu thủy tinh dùng để chứa, đun, hấp và điều chế môi trường trong vi sinh, thể tích 250ml	Bình cầu thủy tinh dùng để chứa, đun, hấp và điều chế môi trường trong vi sinh, - Thể tích 250ml, - Kích thước cao 140 x 85 x 34 (+/- 5) mm, - Đáy bằng, miệng hẹp - Chịu nhiệt 250°C, chống hầu hết các loại hóa chất ăn mòn	Không phân nhóm	Cái	20
428	Bình cầu thủy tinh dùng để chứa, đun, hấp và điều chế môi trường trong vi sinh, thể tích 500ml	Bình cầu thủy tinh dùng để chứa, đun, hấp và điều chế môi trường trong vi sinh, - Thể tích 500ml, - Kích thước 170 x 105 x 34 (+/- 5) mm, - Đáy bằng, miệng hẹp - Chịu nhiệt 250°C, chống hầu hết các loại hóa chất ăn mòn	Không phân nhóm	Cái	20
429	Chai thủy tinh chia vạch dùng để chứa, đun, hấp và điều chế môi trường trong vi sinh, thể tích 500ml	Chai thủy tinh chia vạch dùng để chứa, đun, hấp và điều chế môi trường trong vi sinh, - Bằng thủy tinh, có nắp vặn bằng nhựa PP, vòng đệm nhựa PP giúp không đọng nước, - Thể tích 500ml, thân có chia vạch, - Chịu nhiệt 250°C, chống hầu hết các loại hóa chất ăn mòn.	Không phân nhóm	Cái	20
430	Nam châm khuấy từ	Nam châm khuấy từ dùng trộn dung dịch cho máy khuấy từ, máy khuấy từ gia nhiệt, - Bằng kim loại phủ PTFE, chống ăn mòn, kháng axit và kiềm, - Kích thước: 50 x 8 (+/- 2) mm, - Chịu nhiệt.	Không phân nhóm	Cái	20
431	Ống đông dung dịch, thể tích 1000ml	Ống đông dung dịch dùng để đông thể tích dung dịch trong việc điều chế môi trường dinh dưỡng, phân lập và định danh vi khuẩn - Bằng nhựa PP trong suốt, có chia vạch, - Thể tích: 1000ml, - Chịu nhiệt 121°C, chống hầu hết các loại hóa chất ăn mòn	Không phân nhóm	Cái	20
432	Ống đông dung dịch, thể tích 25ml	Ống đông dung dịch dùng để đông thể tích dung dịch trong việc điều chế môi trường dinh dưỡng, phân lập và định danh vi khuẩn - Bằng thủy tinh trong suốt, có chia vạch, - Thể tích: 25ml, - Chịu nhiệt 121°C, chống hầu hết các loại hóa chất ăn mòn	Không phân nhóm	Cái	20
433	Ống đông dung dịch, thể tích 500ml	Ống đông dung dịch dùng để đông thể tích dung dịch trong việc điều chế môi trường dinh dưỡng, phân lập và định danh vi khuẩn - Bằng nhựa PP trong suốt, có chia vạch, - Thể tích: 500ml, - Chịu nhiệt 121°C, chống hầu hết các loại hóa chất ăn mòn	Không phân nhóm	Cái	20

TT	Tên danh mục mời chào giá	Đặc tính kỹ thuật	Phân Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
434	Ống hút thủy tinh dùng để hút môi trường, hóa chất	Ống hút thủy tinh dùng để hút môi trường, hóa chất trong vi sinh - Bảng thủy tinh, - Thể tích 25ml, thân có chia vạch đo chính xác đến vạch cuối cùng, - Chịu nhiệt: 250°C, chống hầu hết các loại hóa chất ăn mòn	Không phân nhóm	Cái	20
435	Đĩa Petri	Đĩa Petri, môi trường nuôi cấy vi sinh, sử dụng một lần: - Chất liệu: Nhựa polystyrene trong suốt. - Hộp tròn có nắp, nắp và thân đĩa phẳng, trong suốt, đường kính 90 (+/- 5) mm. - Tiệt khuẩn - Tiêu chuẩn: ISO 13485	Nhóm 5	Cái	120.000
436	Giấy in cho máy khí máu	Giấy in nhiệt dùng cho hệ thống máy khí máu Bảo quản ở nhiệt độ thường.	Không phân nhóm	Cuộn	126
437	Điện cực để đo thông số glucose, lactate cho hệ thống máy khí máu	Điện cực để đo thông số glucose, lactate cho hệ thống máy khí máu Hộp cảm biến đo nồng độ glucose/ lactate có trong máu cho máy khí máu điện giải Khoảng đo: $\leq 0,2$ đến ≥ 20 mmol/L Bảo quản ở 2 - 8°C.	Nhóm 3	Cái	72
438	Dung dịch kiểm chuẩn dùng cho máy khí máu mức thấp	Dung dịch kiểm chuẩn dùng cho máy khí máu mức thấp Dung dịch kiểm chứng mức nồng độ thấp cho các phép đo pH, PCO ₂ , PO ₂ , SO ₂ , Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , iCa ²⁺ , Hct, tHb và Hb cũng như glucose, lactate, urea/BUN và bilirubin. Bảo quản ở 2 - 8°C.	Nhóm 3	ML	1.683
439	Dung dịch kiểm chuẩn dùng cho máy khí máu mức trung bình	Dung dịch kiểm chuẩn dùng cho máy khí máu mức trung bình Dung dịch kiểm chứng mức nồng độ trung bình cho các phép đo pH, PCO ₂ , PO ₂ , SO ₂ , Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , iCa ²⁺ , Hct, tHb và Hb cũng như glucose, lactate, urea/BUN và bilirubin. Bảo quản ở 2 - 8°C.	Nhóm 3	ML	1.683
440	Dung dịch kiểm chuẩn dùng cho máy khí máu mức cao	Dung dịch kiểm chuẩn dùng cho máy khí máu mức cao Dung dịch kiểm chứng mức nồng độ cao cho các phép đo pH, PCO ₂ , PO ₂ , SO ₂ , Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , iCa ²⁺ , Hct, tHb và Hb cũng như glucose, lactate, urea/BUN và bilirubin. Bảo quản ở 2 - 8°C.	Nhóm 3	ML	1.683